

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH : LUẬT

Sinh viên : Lương Sỹ Hoài Nam

HẢI PHÒNG – 2023

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG

**CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ VÀ CHỒNG THEO LUẬT
HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH 2014 - MỘT SỐ VẤN ĐỀ
LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: LUẬT

Sinh viên : Lương Sỹ Hoài Nam

Giảng viên hướng dẫn : Ths Nguyễn Thị Hồng Thúy

HẢI PHÒNG – 2023

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Lương Sỹ Hoài Nam Mã SV: 1817905003

Lớp : PLH2201

Ngành : Luật

Tên đề tài: Chế độ tài sản của vợ và chồng theo Luật Hôn nhân và Gia đình
2014 - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp

- Trình bày được những vấn đề lý luận về chế độ tài sản của vợ và chồng.
- Nội dung chế độ tài sản của vợ và chồng theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Thực tiễn áp dụng và một số kiến nghị đề xuất về chế độ tài sản của vợ và chồng.

2. Các tài liệu, số liệu cần thiết

- Dựa theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, 2014.
- Bộ luật Dân sự năm 2005, 2015.
- Hiến pháp 2013.

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp

Tại Công ty Luật TNHH MTV Hoa Phượng

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Họ và tên : Nguyễn Thị Hồng Thúy

Học hàm, học vị : Thạc sỹ

Cơ quan công tác : Trường Đại học Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Chế độ tài sản của vợ và chồng theo Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 05 tháng 12 năm 2022

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 18 tháng 03 năm 2023

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Giảng viên hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng năm 2023

XÁC NHẬN CỦA KHOA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN TỐT NGHIỆP

Họ và tên giảng viên: Nguyễn Thị Hồng Thúy

Đơn vị công tác: Khoa Lý luận chính trị - Trường Đại học Hải Phòng

Họ và tên sinh viên: Lương Sỹ Hoài Nam Chuyên ngành: Luật

Nội dung hướng dẫn: Chế độ tài sản của vợ và chồng theo Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp

- Đã có cố gắng trong quá trình triển khai khóa luận.
- Hoàn thành đúng tiến độ.

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận

- Đã trình bày được những vấn đề lý luận cơ bản của pháp luật Việt Nam về chế độ tài sản của vợ và chồng.
- Trình bày được nội dung chế độ tài sản của vợ và chồng theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Cơ sở pháp lý phù hợp với đề tài.
- Đưa ra được một số kiến nghị và đề xuất nhằm hoàn thiện Chế độ tài sản của vợ và chồng.

3. Ý kiến của giảng viên hướng dẫn tốt nghiệp

Được bảo vệ Không được bảo vệ Điểm hướng dẫn

Hải Phòng, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Giảng viên hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

LỜI CẢM ƠN

Luận văn tốt nghiệp là nhiệm vụ bắt buộc của mỗi sinh viên sau khi hoàn thành chương trình lý thuyết của khóa học tại nhà trường. Thực tập tốt nghiệp giúp cho sinh viên có điều kiện hội nhập với môi trường làm việc của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức kinh tế... Với lòng biết ơn sâu sắc nhất, em xin gửi đến quý thầy cô trong trường Đại học Quản Lý và Công Nghệ Hải Phòng và khoa Luật đã truyền đạt vốn kiến thức quý báu cho chúng em trong suốt thời gian học tập tại trường. Em cũng xin chân thành cảm ơn cô giáo- Thạc sỹ Nguyễn Thị Hồng Thúy đã tận tâm hướng dẫn em trong quá trình nghiên cứu hoàn thành bài khóa luận tốt nghiệp này. Một lần nữa em kính chúc các thầy cô trong khoa Luật trường Đại học Quản lý và Công Nghệ Hải Phòng dồi dào sức khỏe, niềm tin để tiếp tục thực hiện sứ mệnh cao đẹp của mình truyền đạt cho thế hệ sau.

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục tiêu nghiên cứu	1
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	2
4. Phương pháp nghiên cứu	2
5. Kết cấu khóa luận	2
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ VÀ CHỒNG	4
1.1. Khái niệm, đặc điểm, vai trò, ý nghĩa chế độ tài sản của vợ và chồng	4
1.1.1. Khái niệm chế độ tài sản của vợ và chồng	4
1.1.3. Vai trò của chế độ tài sản của vợ và chồng	6
1.1.4. Ý nghĩa của chế độ tài sản của vợ và chồng	8
1.2. Nội dung chế độ tài sản của vợ và chồng	10
1.2.1. Chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận (Chế độ tài sản ước định)	10
1.2.2. Chế độ tài sản vợ chồng theo luật định (Chế độ tài sản pháp định)	11
1.3. Khái quát chế độ tài sản của vợ và chồng trong pháp luật Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử	14
1.3.1. Chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật thời kỳ phong kiến	14
1.3.2. Chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật thời kỳ Pháp thuộc	16
1.3.3. Chế độ tài sản vợ chồng pháp ở miền Nam giai đoạn 1954- 1975 (chế độ nguy quyền Sài Gòn)	20
1.3.4. Chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật HN&GD của nước ta từ Cách mạng tháng Tám (1945) đến nay	22
CHƯƠNG 2: NỘI DUNG CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ VÀ CHỒNG THEO LUẬT HN&GD NĂM 2014	28
2.1. Những quy định chung về chế độ tài sản vợ chồng	28
2.2. Tài sản chung của vợ chồng	32
2.2.1. Căn cứ xác lập tài sản chung của vợ chồng	32

2.2.2. Quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng đối với tài sản chung	35
2.2.3. Chia tài sản chung của vợ chồng	39
2.3. Tài sản riêng của vợ, chồng	47
2.3.1. Căn cứ xác lập tài sản riêng của vợ, chồng	47
2.3.2. Quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng đối với tài sản riêng	53
CHƯƠNG 3: THỰC TIỄN ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ VÀ CHỒNG	
- MỘT SỐ KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT	59
3.1. Thực tiễn áp dụng chế độ tài sản của vợ và chồng	59
3.2. Một số kiến nghị - đề xuất nhằm hoàn thiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ và chồng	65
KẾT LUẬN	69
TÀI LIỆU THAM KHẢO	70

BẢNG CHỮ VIẾT TẮT TRONG KHÓA LUẬN

HN&GD	Hôn nhân và gia đình
BLDS	Bộ luật dân sự
QTHL	Quốc triều hình luật
HVLL	Hoàng Việt luật lệ
DLBK	Dân luật Bắc kỳ
DLTK	Dân luật Trung kỳ
DLGYNK	Dân luật giản yếu Nam kỳ
UBND	Ủy ban nhân dân
XHCN	Xã hội chủ nghĩa
TAND	Tòa án nhân dân
TANDTC	Tòa án nhân dân tối cao
GCNQSĐĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Thực tiễn đời sống xã hội cho thấy, sau khi kết hôn trở thành vợ chồng, bên cạnh đời sống tình cảm thương yêu, gắn bó giữa vợ chồng thì vợ, chồng cần thực hiện những quan hệ về tài sản nhằm đáp ứng những nhu cầu tồn tại và phát triển của gia đình. Đây là những quan hệ xảy ra phổ biến trong xã hội và chịu sự điều chỉnh trực tiếp của pháp luật. Chế độ tài sản của vợ chồng luôn là một chế định quan trọng của pháp luật hôn nhân và gia đình. Chế độ tài sản của vợ chồng bao gồm tổng hợp các quy định của pháp luật về căn cứ xác lập tài sản, quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng, nguyên tắc phân chia tài sản vợ chồng. Chế độ tài sản của vợ chồng là cơ sở để vợ chồng thực hiện các quyền và nghĩa vụ tài sản, đảm bảo lợi ích chung của các thành viên trong gia đình đồng thời đảm bảo lợi ích của người thứ ba khi giao kết các hợp đồng liên quan đến tài sản của vợ, chồng. Ở Việt Nam, chế độ tài sản của vợ và chồng đã được nhà nước ta quy định rất sớm trong pháp luật và từng bước được hoàn thiện qua các thời kỳ lịch sử. So với các văn bản luật trước đó, chế độ tài sản của vợ và chồng theo Luật HN&GD năm 2104 đã có nhiều sửa đổi theo hướng ngày càng phù hợp với thực tiễn, góp phần vào sự ổn định các quan hệ hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, chế độ tài sản của vợ chồng theo pháp luật hiện hành vẫn còn nhiều bất cập và vướng mắc. Do đó, việc phân tích những vấn đề lý luận chế độ tài sản vợ chồng trong Luật HN&GD năm 2014, chỉ ra những bất cập trong việc thực hiện các quy định đó trên thực tiễn đồng thời đưa ra những kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định đó là vấn đề mang ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc. Từ các phân tích trên, tác giả lựa chọn nội dung “ *Chế độ tài sản của vợ và chồng theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 – một số vấn đề lý luận và thực tiễn*” làm đề tài khoá luận tốt nghiệp của mình.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu của khóa luận là nghiên cứu khái niệm, đặc điểm của chế độ tài sản vợ chồng trong pháp luật Việt Nam nói chung; phân tích những quy

định cụ thể chế độ tài sản vợ chồng pháp định trong Luật HN&GD năm 2014; tìm hiểu thực tiễn xét xử liên quan đến chế độ tài sản vợ chồng để thấy được những hạn chế, vướng mắc trong quá trình áp dụng, từ đó đề xuất một số kiến nghị hoàn thiện các quy định của pháp luật về chế độ tài sản của vợ, chồng theo pháp luật hiện hành, góp phần xây dựng hành lang pháp lý để phát triển gia đình hạnh phúc, ổn định, bền vững.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Trong phạm vi nghiên cứu khóa luận này, tác giả sẽ phân tích, đánh giá những vấn đề lý luận, những quy định của pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng và thực tiễn áp dụng chế độ tài sản vợ chồng theo Luật HN&GD năm 2014. Khóa luận không nghiên cứu về quan hệ cấp dưỡng và quyền thừa kế tài sản của nhau giữa vợ chồng.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Trong phạm vi đề tài khóa luận tốt nghiệp, tác giả tìm hiểu một cách khái quát nhất về chế độ tài sản của vợ và chồng theo pháp luật Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử, tập trung tìm hiểu chế độ tài sản của vợ và chồng theo luật định theo Luật HN&GD năm 2014.

4. Phương pháp nghiên cứu

Khóa luận đã sử dụng một số phương pháp luận như: phương pháp duy vật biện chứng, phương pháp duy vật lịch sử để thấy được sự phù hợp của các quy định pháp luật đối với xã hội. Đồng thời, khóa luận cũng vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam về xây dựng và phát triển gia đình. Bên cạnh đó, khóa luận còn sử dụng phương pháp thu thập tài liệu, phương pháp thống kê, phương pháp phân tích, so sánh, đánh giá, tổng hợp và một số phương pháp khác.

5. Kết cấu khóa luận

Ngoài lời mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, kết cấu khóa luận gồm 03 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về chế độ tài sản của vợ và chồng

Chương 2: Nội dung chế độ tài sản của vợ và chồng theo Luật HN&GD Việt Nam năm 2014

Chương 3: Thực tiễn áp dụng chế độ tài sản của vợ và chồng - Một số kiến nghị, đề xuất

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ VÀ CHỒNG

1.1. Khái niệm, đặc điểm, vai trò, ý nghĩa chế độ tài sản của vợ và chồng

1.1.1. Khái niệm chế độ tài sản của vợ và chồng

Gia đình là tế bào của xã hội, thể hiện tính chất và kết cấu của xã hội. Gia đình có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội. Gia đình tốt thì xã hội mới tốt. Để xây dựng gia đình tốt thì nền tảng hôn nhân phải bền vững. Ngoài việc được hình thành trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng, tiến bộ thì việc tạo lập tài sản là một trong những điều kiện tất yếu để nuôi sống gia đình, là cơ sở kinh tế để hôn nhân bền vững. Vì vậy, các nhà làm luật đã quan tâm xây dựng các quy định về chế độ tài sản của vợ chồng là một trong những chế định quan trọng, cơ bản nhất của pháp luật HN&GD.

Vợ, chồng trước hết với tư cách là công dân, có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của mình. Tài sản của vợ, chồng thuộc phạm trù tài sản riêng của công dân đã được Hiến pháp năm 2013 (Điều 32) và BLDS năm 2015 ghi nhận. Tài sản theo nghĩa từ điển Luật học là “*của cải, vật chất dùng vào mục đích sản xuất hoặc tiêu dùng*”, còn theo quy định tại Điều 205 BLDS năm 2015 thì tài sản “*là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản. 2. Tài sản bao gồm bất động sản và động sản. Bất động sản và động sản có thể là tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai*”.

Xét về lý thuyết, có thể áp dụng các quy định chi phối tài sản của vợ chồng như những người khác không phải là vợ chồng của nhau. Ví dụ, tài sản của bên nào, bên đó có quyền sử dụng, quản lý, định đoạt. Những thu nhập hợp pháp của mỗi bên vợ, chồng là tài sản riêng của vợ, chồng... Tuy nhiên, lý thuyết này không thể áp dụng cho hai vợ chồng trong thực tiễn. Do tính chất đặc biệt của quan hệ hôn nhân được xác lập, sau khi kết hôn, hai vợ chồng cùng chung sức, chung ý chí trong việc tạo dựng tài sản, xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc vì sự ổn định và phồn vinh của xã hội. Do tính chất đặc thù của quan hệ hôn nhân cần phải có một quy chế pháp lý đặc biệt nhằm điều chỉnh quan hệ tài sản của vợ chồng, theo

đó, vợ chồng có quyền sử dụng các tài sản chung, tài sản riêng vừa đảm bảo hài hoà quyền và lợi ích của mỗi bên, lợi ích của các thành viên trong gia đình cũng như lợi ích của người thứ ba có liên quan, tạo lập sự ổn định trong xã hội.

Có thể hiểu: *chế độ tài sản của vợ chồng là tổng hợp các quy phạm pháp luật hoặc thoả thuận của vợ và chồng về quan hệ tài sản giữa vợ và chồng bao gồm các căn cứ xác lập tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng, quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng; các trường hợp và nguyên tắc chia tài sản giữa vợ và chồng.*

Như vậy, chế độ tài sản của vợ chồng được nhà làm luật dự liệu do tính chất, mục đích của quan hệ hôn nhân được xác lập, thể hiện như là yếu tố khách quan; phụ thuộc vào các điều kiện kinh tế - xã hội, phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa để Nhà nước quy định trong pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng.

Pháp luật ở mỗi quốc gia đều có quy định về chế độ tài sản của vợ chồng, tuy nhiên mỗi quốc gia có thể có quy định khác nhau. Ngay trong một quốc gia, theo từng giai đoạn phát triển của đất nước, chế độ tài sản của vợ chồng được pháp luật quy định cũng có thể là khác nhau. Ví dụ, theo hệ thống pháp luật hôn nhân và gia đình của Nhà nước ta, từ năm 1945 đến trước ngày 01/01/2015 (ngày Luật HN&GD năm 2014 có hiệu lực pháp luật) đã không ghi nhận về chế độ tài sản của vợ chồng theo thoả thuận (chế độ tài sản ước định) chỉ quy định về chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định (chế độ tài sản pháp định). Đối với chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định thì Luật HN&GD năm 1959 đã lựa chọn chế độ cộng đồng toàn sản (quy định chỉ có tài sản chung giữa vợ chồng); còn Luật HN&GD năm 1986 và năm 2000 lại quy định chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định là chế độ cộng đồng tạo sản (giữa vợ chồng vừa có tài sản chung, đồng thời ghi nhận vợ, chồng có quyền có tài sản riêng). Hiện nay, Luật HN&GD năm 2014 đã dự liệu có hai loại chế độ tài sản của vợ chồng: Chế độ tài sản của vợ chồng theo thoả thuận và chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định, nhà làm luật vẫn lựa chọn chế độ cộng đồng tạo sản.

1.1.2. Đặc điểm chế độ tài sản của vợ và chồng

Thứ nhất, chủ thể của quan hệ sở hữu trong chế độ tài sản của vợ chồng phải có quan hệ hôn nhân hợp pháp là vợ chồng của nhau, có đủ năng lực chủ thể trong pháp luật dân sự và tuân thủ các điều kiện kết hôn trong pháp luật HN&GD.

Thứ hai, chế độ tài sản của vợ chồng gắn liền với quan hệ hôn nhân, tồn tại trong thời kỳ hôn nhân, chấm dứt khi quan hệ hôn nhân chấm dứt. Chế độ tài sản của vợ chồng tồn tại như một tất yếu khách quan của quan hệ hôn nhân. Trong đó, quy định căn cứ xác lập, chấm dứt chế độ tài sản này phụ thuộc vào điều kiện phát sinh và chấm dứt của quan hệ hôn nhân. Tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là nguồn bảo đảm đối với cuộc sống vật chất và tinh thần của gia đình. Xuất phát từ quan hệ hôn nhân, chế độ tài sản của vợ chồng lệ thuộc vào sự tồn tại của hôn nhân và chấm dứt khi vợ hoặc chồng chết trước hoặc có một bản án, quyết định của Tòa án cho vợ chồng ly hôn.

Thứ ba, chế độ tài sản của vợ chồng được xây dựng nhằm mục đích trước tiên và chủ yếu là bảo đảm quyền lợi của gia đình, là cơ sở để vợ chồng thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đối với tài sản. Đồng thời, các chủ thể liên quan đến tài sản của vợ chồng phải nghiêm chỉnh tuân thủ và thực hiện các quy định pháp luật về quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm liên quan đến tài sản của vợ chồng.

Thứ tư, chế độ tài sản của vợ chồng là cơ sở pháp lý để thực hiện quyền sở hữu và giao dịch giữa vợ, chồng và giữa họ với các chủ thể khác (người thứ ba), qua đó góp phần bảo đảm quyền lợi của gia đình trong đó có lợi ích của cá nhân vợ, chồng và người thứ ba có liên quan đến tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Dù vợ chồng lựa chọn loại chế độ tài sản nào cũng đều phải có nghĩa vụ đóng góp tiền bạc, tài sản nhằm đảm bảo đời sống chung của gia đình, nghĩa vụ chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, nuôi dưỡng và giáo dục con cái. Trong suốt thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có thể có nhiều phát sinh các quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến tài sản của vợ chồng. Do đó, cần phải xác định được trong các giao dịch về tài sản của vợ chồng, trường hợp nào được coi là có sự thỏa thuận mặc nhiên của cả hai vợ chồng khi chỉ một bên vợ, chồng sử dụng, định đoạt tài sản của vợ chồng ký kết hợp đồng với người khác. Việc thỏa thuận mặc nhiên như: vợ, chồng sử dụng tài sản, tiền bạc nhằm phục vụ các nhu cầu thiết yếu của gia đình như: ăn, ở, học

hành, chữa bệnh,...Việc xác định này nhằm bảo đảm quyền lợi và nghĩa vụ của vợ, chồng liên quan đến tài sản của mình và quyền lợi của người thứ ba tham gia các giao dịch liên quan đến tài sản của vợ chồng.

Thứ năm, các văn bản quy phạm pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng là căn cứ pháp lý để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp về tài sản của vợ chồng. Tòa án sẽ giải quyết phân chia tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng khi có yêu cầu và bảo đảm quyền lợi của vợ, chồng và người khác có liên quan đến tài sản của vợ chồng.

1.1.3 Vai trò chế độ tài sản của vợ và chồng

Xuất phát từ vị trí quan trọng của gia đình đối với xã hội, gia đình là nền tảng cơ bản, thể hiện tính chất và kết cấu xã hội. Hôn nhân lại là cơ sở để tạo lập gia đình - tế bào của xã hội. Trong xã hội có giai cấp, các giai cấp thống trị đều thông qua Nhà nước, bằng pháp luật điều chỉnh các quan hệ HN&GD, trong đó có quan hệ vợ chồng. Trong mỗi chế độ xã hội cụ thể đều xây dựng một mô hình gia đình phù hợp với tính chất, kết cấu của chế độ xã hội đó. Lịch sử xã hội đã ghi nhận nhiều hình thái gia đình tương ứng với chế độ chủ nô, phong kiến, tư sản và gia đình XHCN với những đặc điểm và nội dung khác nhau, do các điều kiện kinh tế - xã hội chi phối.

Trong quan hệ gia đình (dựa trên cơ sở hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng), quan hệ vợ chồng có vai trò đặc biệt quan trọng. Quan hệ hôn nhân thường có tính chất bền vững “trăm năm”, vợ chồng chung sống với nhau suốt đời, sinh đẻ, giáo dục, chăm sóc và nuôi dưỡng các con vì quyền lợi của gia đình và lợi ích của xã hội. Bên cạnh đời sống tình cảm, yêu thương gắn bó giữa vợ chồng, không thể không quan tâm tới đời sống vật chất, tiền bạc, tài sản của vợ chồng. Cuộc sống chung của vợ chồng, tính chất của mối quan hệ vợ chồng được xác lập đòi hỏi phải có khối tài sản chung của vợ chồng; bởi tài sản là cơ sở kinh tế của gia đình, đáp ứng các nhu cầu thiết yếu của gia đình, bảo đảm cho gia đình thực hiện được các chức năng xã hội của nó.

Trước hết, chế độ tài sản của vợ chồng được pháp luật của Nhà nước ghi nhận (dù là chế độ tài sản theo thỏa thuận - chế độ tài sản ước định, hay chế độ tài

sản theo luật định - chế độ tài sản pháp định) đều thực hiện vai trò nhằm điều chỉnh quan hệ tài sản giữa vợ chồng, tạo điều kiện để vợ chồng có những cách thức “xử sự” theo yêu cầu của pháp luật và phù hợp với đạo đức xã hội;

Thứ hai, trong lĩnh vực HN&GD, Luật HN&GD điều chỉnh các quan hệ về nhân thân và tài sản phát sinh giữa vợ chồng, giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình; trong đó, Luật HN&GD điều chỉnh trước tiên và chủ yếu nhóm các quan hệ nhân thân, nó quyết định tính chất và nội dung của nhóm quan hệ tài sản. Tuy vậy, việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ tài sản giữa các chủ thể là thành viên của gia đình có tác dụng vô cùng quan trọng, đảm bảo các quyền và nghĩa vụ nhân thân được thực hiện trên thực tế. Trên cơ sở đó xây dựng gia đình XHCN thực sự dân chủ, hòa thuận, hạnh phúc, bền vững. Thực hiện và áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng góp phần củng cố, bảo đảm thực hiện các quyền và nghĩa vụ nhân thân giữa vợ chồng với nhau và giữa các thành viên trong gia đình;

Thứ ba, chế độ tài sản của vợ chồng góp phần điều tiết, ổn định quan hệ tài sản trong giao dịch dân sự, kinh tế, thương mại. Trong suốt thời kỳ hôn nhân, nhằm đáp ứng lợi ích cá nhân vợ, chồng, quyền lợi của gia đình; vợ chồng phải ký kết rất nhiều hợp đồng dân sự với những người khác. Nhờ có chế độ tài sản của vợ chồng, các giao dịch đó được bảo đảm thực hiện, quyền lợi của vợ chồng, của người tham gia giao dịch liên quan đến tài sản của vợ chồng được bảo vệ. Chế độ tài sản của vợ chồng định rõ về thành phần tài sản của vợ chồng và quyền hạn, nghĩa vụ của vợ, chồng đối với những tài sản mà vợ, chồng có được trước hoặc trong thời kỳ hôn nhân; quyền sở hữu của vợ chồng đối với từng loại tài sản chung hay tài sản riêng của vợ, chồng. Từ đó, khi vợ chồng thực hiện quyền sở hữu của mình, vì lợi ích chung của gia đình, của cá nhân vợ, chồng hay vì lợi ích của người khác được ổn định trong một trật tự pháp lý. Các kết ước liên quan đến tài sản do vợ, chồng thực hiện theo những mục đích cụ thể đối với từng loại tài sản đều phát sinh các hậu quả pháp lý nhất định. Trong đó, quyền lợi của người thứ ba tham gia giao dịch liên quan đến tài sản của vợ chồng cũng được pháp luật bảo vệ.

1.1.4. Ý nghĩa của chế độ tài sản của vợ chồng

Pháp luật là công cụ để Nhà nước quản lý xã hội, quản lý nền kinh tế. Việc quy định chế độ tài sản của vợ chồng trong Luật HN&GD có những ý nghĩa quan trọng đối với xã hội:

- Chế độ tài sản của vợ chồng với ý nghĩa là một chế định trong pháp luật hôn nhân và gia đình được Nhà nước quy định dựa trên sự phát triển của các điều kiện kinh tế - xã hội. Nó thể hiện tính giai cấp, bản chất của chế độ chính trị - xã hội cụ thể. Nhìn vào chế độ tài sản của vợ chồng được quy định trong pháp luật của Nhà nước, người ta có thể nhận biết được trình độ phát triển của các điều kiện kinh tế - xã hội và ý chí của Nhà nước thể hiện bản chất của chế độ xã hội đó. Tương ứng với mỗi chế độ xã hội cụ thể là một chế độ hôn nhân và gia đình, trong đó có các quy định về chế độ tài sản của vợ chồng. Trong xã hội phong kiến, quan hệ tài sản giữa vợ và chồng là bất bình đẳng, pháp luật hầu như không bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ, ở nhà chồng, tài sản làm ra thuộc sở hữu của nhà chồng, khi chồng còn sống, người vợ không có quyền lợi kinh tế, khi chồng chết, tài sản không thuộc về họ mà thuộc về con cái và dòng họ nhà chồng, như vậy vợ và chồng không có quan hệ tài sản, càng không thể có sự thoả thuận về tài sản giữa vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Dưới thời Pháp thuộc, chế độ tài sản của vợ chồng được quy định có tiến bộ hơn, pháp luật thừa nhận cho vợ chồng có quyền xây dựng các quan hệ tài sản theo thoả thuận, miễn là các thoả thuận ấy không có tác dụng tước đi quyền đứng đầu gia đình của người chồng và không trái với thuần phong mỹ tục. Hệ thống pháp luật HN&GD của Nhà nước ta từ năm 1945 đến nay đều thực hiện nguyên tắc vợ chồng bình đẳng khi quy định về chế độ tài sản của vợ chồng. Vợ chồng bình đẳng trong việc dạy dỗ con cái, chia sẻ công việc gia đình, cùng lao động để tạo dựng khối tài sản chung của gia đình và cùng quản lý, sử dụng, định đoạt khối tài sản chung, không bên nào được áp đặt, phụ thuộc bên nào.

- Chế độ tài sản của vợ chồng được quy định trong pháp luật có ý nghĩa nhằm xác định các loại tài sản trong quan hệ giữa vợ chồng và gia đình. Khi hai bên nam nữ kết hôn với nhau trở thành vợ chồng, chế độ tài sản của vợ chồng được dự liệu với những thành phần tài sản của vợ chồng. Dù vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản ước định hay chế độ tài sản pháp định, dù chế độ tài sản cộng đồng hay theo

tiêu chuẩn phân sản thì các loại tài sản của vợ chồng luôn được pháp luật quy định rõ.

- Việc phân định các loại tài sản trong quan hệ giữa vợ chồng của chế độ tài sản còn nhằm xác định các quyền và nghĩa vụ của các bên vợ, chồng đối với các loại tài sản của vợ chồng.

- Chế độ tài sản của vợ chồng được sử dụng với ý nghĩa là cơ sở pháp lý để giải quyết các tranh chấp về tài sản giữa vợ và chồng với nhau hoặc với những người khác trong thực tế, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng về tài sản cho các bên vợ, chồng hoặc người thứ ba tham gia giao dịch liên quan đến tài sản của vợ chồng.

1.2. Nội dung chế độ tài sản của vợ và chồng

Các nhà làm luật ở mỗi quốc gia đều lựa chọn chế độ tài sản của vợ chồng phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội, tập quán, truyền thống và nguyện vọng của các cặp vợ chồng trong đó thể hiện rõ ý chí của nhà nước khi điều chỉnh các quan hệ tài sản giữa vợ chồng. Pháp luật các quốc gia trên thế giới quy định có hai chế độ tài sản của vợ chồng, đó là chế độ tài sản theo quy định của pháp luật (chế độ tài sản pháp định) và chế độ tài sản theo sự thỏa thuận của vợ chồng (chế độ tài sản ước định).

1.2.1. Chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận (chế độ tài sản ước định)

Trong nền kinh tế thị trường, ý thức độc lập và tự chủ ngày càng cao của mỗi cá nhân về lợi ích tài sản trong xu thế sở hữu cá nhân và tự do kinh doanh. Chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận cho phép vợ chồng tự quyết định quyền sở hữu về tài sản trong gia đình, trong đó, vợ chồng tự giác thực hiện các nghĩa vụ và quyền về tài sản đã thỏa thuận. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận sẽ giúp cho cơ quan tư pháp thuận lợi trong công tác xét xử và thi hành án nếu có tranh chấp về tài sản của vợ chồng. Chế độ tài sản ước định là chế độ tài sản vợ chồng được quyền xác định quan hệ tài sản của mình trên cơ sở tự thỏa thuận. Văn bản ghi nhận sự thỏa thuận đó là hôn ước. Trước khi kết hôn, vợ chồng hoàn toàn có quyền tự do lập hôn ước để quy định chế độ tài sản của họ, pháp luật chỉ can thiệp và quy định chế độ tài sản của vợ chồng khi họ không lập hôn ước.

Hôn ước là văn bản ghi nhận những thỏa thuận, giao ước tiền hôn nhân do hai người nam và nữ thống nhất lập trước khi kết hôn về vấn đề điều chỉnh quan hệ tài sản của họ trong thời kỳ hôn nhân và chi phát sinh hiệu lực trong thời kỳ hôn nhân.

Nội dung của hôn ước là sự thỏa thuận về vấn đề sở hữu tài sản, quy định cách thức xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng cũng như xác định quyền và nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng đối với nhau hay trong trường hợp có giao dịch với bên thứ ba. Thỏa thuận trong hôn ước không được trái với trật tự công cộng và đạo đức xã hội. Hôn ước chỉ dùng để thỏa thuận về vấn đề tài sản và không thể thỏa thuận hay làm khác đi trong quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng hay các quan hệ nhân thân khác đã được pháp luật quy định.

Hôn ước được lập bằng văn bản có chữ ký của nam và nữ chuẩn bị kết hôn và phải được xác nhận tính hợp pháp bởi cơ quan tư pháp, cơ quan nhà nước hoặc cơ quan công chứng (tùy vào quy định của pháp luật của từng quốc gia). Khi muốn thay đổi hay chấm dứt hiệu lực của hôn ước phải theo một thể thức nhất định và thường được tiến hành theo hình thức lập hôn ước.

1.2.2. Chế độ tài sản vợ chồng theo luật định (Chế độ tài sản pháp định)

Chế độ tài sản theo luật định quy định cụ thể về căn cứ xác định nguồn gốc, thành phần các loại tài sản chung và tài sản riêng của vợ chồng; quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với từng loại tài sản đó; các trường hợp và nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng; phương thức thanh toán liên quan tới các khoản nợ chung hay riêng của vợ, chồng trong việc thực hiện các giao dịch giữa vợ chồng với người thứ ba.

Xuất phát từ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, truyền thống, văn hóa, tập quán của mỗi quốc gia mà thiết lập một chế độ tài sản của vợ chồng cho phù hợp, thông thường chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định được thiết lập theo 2 quan niệm sau:

Quan niệm thứ nhất, đời sống chung của vợ chồng đòi hỏi cần thiết phải có khối tài sản cộng đồng (tài sản chung của vợ chồng). Theo đó, chế độ tài sản của vợ chồng được thiết lập theo tiêu chuẩn cộng đồng.

Quan niệm thứ hai, trong đời sống chung của vợ chồng không bắt buộc và không cần thiết phải có một khối tài sản chung. Quan niệm này tôn trọng và bảo vệ quyền sở hữu riêng của vợ, chồng, tài sản của vợ, chồng phải được độc lập. Theo đó, chế độ tài sản của vợ chồng được thiết lập theo tiêu chuẩn phân sản (không có tài sản chung của vợ chồng).

a) Chế độ tài sản theo tiêu chuẩn cộng đồng

Chế độ tài sản theo tiêu chuẩn cộng đồng bao gồm: chế độ cộng đồng toàn sản; chế độ cộng đồng động sản và tạo sản; chế độ cộng đồng tạo sản.

Về chế độ cộng đồng toàn sản: là chế độ tài sản của vợ chồng mà theo đó, tất cả tài sản của vợ chồng có được đều thuộc khối tài sản chung của vợ chồng. Chế độ tài sản này phù hợp với loại hình gia đình truyền thống, luôn đặt lợi ích của gia đình lên hàng đầu. Luật pháp không thừa nhận vợ, chồng có quyền có tài sản riêng. Tất cả tài sản mà một bên vợ, chồng có được trước khi kết hôn hoặc được tặng cho riêng, thừa kế riêng; những tài sản mà vợ chồng được tặng cho riêng, thừa kế riêng trong thời kỳ hôn nhân; những tài sản mà vợ, chồng tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân, không kể nguồn gốc, công sức đóng góp vợ, chồng đều được coi là tài sản chung của vợ chồng.

Tuy nhiên, chế độ tài sản này thường không được phổ thông, không được áp dụng đối với trường hợp vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản hôn ước (theo thỏa thuận) bởi:

- Bất công nếu một bên vợ, chồng không có tài sản, không có công sức đóng góp, tạo dựng tài sản chung nhưng vẫn được hưởng quyền lợi về tài sản;
- Không đảm bảo quyền lợi chính đáng đối với trường hợp một bên có tài sản riêng từ trước khi kết hôn hoặc được tặng, cho riêng, thừa kế riêng trong thời kỳ hôn nhân;
- Không bảo đảm sự độc lập về tài sản của mỗi bên vợ, chồng khi tham gia các giao dịch dân sự nhằm đảm bảo lợi ích cá nhân hoặc nghĩa vụ thanh toán các món nợ riêng của vợ, chồng đối với người khác;
- Không bảo đảm quyền tự đoạt tài sản của bản thân vợ chồng, mà tài sản đó thuộc tài sản riêng của mỗi bên;

- Một khía cạnh không tốt sẽ hạn chế vợ chồng trong việc tích cực tạo dựng tài sản chung, dẫn đến sự ỷ lại, vì không làm vẫn được hưởng.

Về chế độ cộng đồng động sản và tạo sản: là chế độ tài sản mà theo đó, thành phần tài sản chung của vợ chồng đã được luật hóa với phạm vi hẹp hơn so với chế độ cộng đồng toàn sản. Tài sản chung của vợ chồng bao gồm: các động sản của vợ, chồng có trước và trong thời kỳ hôn nhân, các hoa lợi và các bất động sản mà vợ, chồng mua lại bằng tài sản chung. Vợ, chồng có quyền sở hữu riêng đối với bất động sản có trước khi kết hôn và bất động sản mà vợ, chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân. Chế độ tài sản này được áp dụng trong trường hợp vợ chồng không lập hôn ước với tính chất là chế độ tài sản theo luật định.

Về chế độ cộng đồng tạo sản: là chế độ tài sản mà theo đó, tài sản chung của vợ chồng bao gồm những tài sản mà vợ, chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân; những tài sản mà vợ, chồng có được trước khi kết hôn hoặc được tặng cho riêng, được thừa kế riêng trong thời kỳ hôn nhân sẽ thuộc quyền sở hữu riêng của vợ, chồng. Chế độ tài sản này không phá vỡ chế độ tài sản chung của vợ chồng mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho vợ, chồng có thể chủ động trong việc định đoạt tài sản thuộc sở hữu riêng của mình, ngăn chặn các trường hợp kết hôn với mục đích không lành mạnh.

b) Chế độ tài sản của vợ chồng theo tiêu chuẩn không có cộng đồng tài sản (chế độ phân sản)

Chế độ phân sản là một hình thức của chế độ tài sản pháp định, theo đó, giữa vợ chồng không tồn tại khối tài sản chung, tất cả tài sản mà mỗi bên vợ, chồng đã có từ trước khi kết hôn hoặc tạo ra được hoặc có được do được tặng, cho riêng, thừa kế riêng trong thời kỳ hôn nhân thì đều thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng. Trong đó, vợ chồng tùy theo khả năng của mỗi bên có nghĩa vụ phải đóng góp vào việc chi tiêu chung của gia đình nhằm đảm bảo lợi ích chung của gia đình. Trong hệ thống pháp luật của một số nước trên thế giới như: Anh, Italia từng áp dụng chế độ tài sản này.

Tuy nhiên, hiện nay hầu như các nước không thừa nhận chế độ tài sản này vì quá đề cao lợi ích cá nhân vợ chồng mà xem nhẹ lợi ích chung của gia đình, điều này làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích chung của gia đình.

1.3. Khái quát về chế độ tài sản của vợ và chồng trong pháp luật Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử

1.3.1. Chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật thời kỳ phong kiến

Trong xã hội phong kiến Việt Nam, các quy định về HN&GD chiếm một vị trí quan trọng trong các văn bản pháp luật. Tuy nhiên, khảo cứu các quy định của pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng trong cổ luật Việt Nam, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng cổ luật Việt Nam không dự liệu về chế độ tài sản của vợ chồng theo như quan niệm của những nhà lập pháp tư sản. Quốc triều hình luật (QTHL) được ban hành dưới triều Lê trong khoảng niên hiệu Hồng Đức (1470-1497) và Hoàng Việt luật lệ (HVLL) ban hành dưới triều Nguyễn (1815) đều có các quy định về vấn đề hôn nhân và gia đình, nhưng chế độ tài sản của vợ chồng không được quy định như một chế định riêng rẽ và cụ thể. QTHL không có điều khoản nào đề cập đến vấn đề tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, mà chỉ dự liệu một số trường hợp chia tài sản của vợ chồng khi một bên vợ, chồng chết trước (Điều 374, 375, 376). HVLL không có điều khoản nào đề cập về vấn đề tài sản của vợ chồng. Theo Điều 94 HVLL quy định về sự thoái hôn thì người nào đã bằng lòng gả con gái và chấp nhận “hôn thư” hoặc đã ký “tư ước” tức là đã biết rõ về tình trạng hôn nhân và gia đình của vị hôn phu (tuổi, tật bệnh, dòng giống, con chính thức, con nuôi...) mà rồi tự mình vô cớ tuyệt sẽ bị phạt 50 trượng. Dù là không có khế ước viết nhưng nếu đã nhận lễ vật (sính lễ), thì cũng bị trừng phạt như trên. “Hôn thư” được quy định trong điều luật này không phải là một “hôn ước” thỏa thuận về vấn đề tài sản của vợ chồng như quan niệm ngày nay ở các nước tư bản. “Hôn thư” chỉ là một văn bản ghi nhận sự đính hôn giữa hai bên gia đình gả con cho nhau mà thôi. Luật và tục lệ cổ ở Việt Nam không hề biết đến “hôn thư” như một hợp đồng thỏa thuận về vấn đề tài sản giữa vợ chồng để chi phối trong suốt thời kỳ hôn nhân. Theo quan niệm truyền thống của người phương Đông thì hôn nhân được tác thành từ lợi ích của gia đình, để xây dựng gia đình, “sinh con đẻ cái” để nối dõi tông

đường, thờ phụng tổ tiên. Tình nghĩa vợ chồng buộc người vợ phải tuyệt đối “trung thành” với chồng, phải sinh con (đặc biệt là con trai) để có người nối dõi, phụng sự lợi ích của gia đình nhà chồng. Người vợ mà “vô tử” (không có con), hoặc có hành vi “gian dâm” (ngoại tình) với người khác là một trong bảy “tội” (thất xuất) để người chồng bỏ vợ (ly hôn). Như vậy, trong gia đình truyền thống ở Việt Nam, yếu tố tình cảm với những lợi ích về tinh thần được coi trọng hơn là yếu tố tài sản, với quan niệm “trai lớn dựng vợ, gái lớn gả chồng”, sinh đẻ, giáo dục con vì lợi ích của gia đình và xã hội. Hôn nhân là sự phối hợp tuyệt đối về mọi phương diện và mục tiêu là để xây dựng gia đình, sinh con, để cái để nối dõi tông đường. Vợ chồng khi có con chung, với tư cách là cha, mẹ, họ cùng chung sức, chung ý chí để tạo dựng tài sản nhằm mục đích nuôi dưỡng, giáo dục các con, vì lợi ích của các con. Vì vậy, toàn bộ tài sản mà vợ chồng tạo dựng được hợp nhất thành một khối để gia đình sử dụng vào việc nuôi dưỡng các con, để lại cho các con khi cha, mẹ chết. Quan niệm này đã ăn sâu, bám rễ vào tâm trí của người Việt Nam. Như vậy, trong suốt thời kỳ hôn nhân, tất cả của cải của vợ chồng tạo thành khối cộng đồng. Cũng theo tư tưởng Nho giáo, người vợ khi lấy chồng là thuộc hẳn về nhà chồng, là “hiền thê” của người chồng. “Thuyền theo lái, gái theo chồng” - Thuyết tam tông buộc người vợ phải tuân thủ người chồng. Người chồng trong hôn nhân phong kiến được coi là “cái nóc của ngôi nhà” là trụ cột, là chủ của gia đình, đại diện cho quyền lợi của gia đình. Người chồng cũng là chủ sở hữu các tài sản trong gia đình, định đoạt tài sản vì quyền lợi của gia đình. Vì thế, không cần thiết phải dự liệu về vấn đề tài sản chung hay tài sản riêng của vợ, chồng. Những vấn đề này có thể lý giải tại sao trong cổ luật ở nước ta không dự liệu cụ thể về chế độ tài sản của vợ chồng.

Qua nghiên cứu các quy định liên quan đến vấn đề tài sản của vợ chồng trong QTHL và HVLL, cũng như các tục lệ được thực hiện trong xã hội phong kiến, có thể thấy rằng, chế độ tài sản của vợ chồng trong cổ luật Việt Nam là chế độ cộng đồng pháp định. Chế độ tài sản này được áp dụng như là duy nhất cho các quan hệ vợ chồng.

Như vậy, chế độ tài sản của vợ chồng được áp dụng trong thời kỳ phong kiến ở Việt Nam là chế độ cộng đồng toàn sản, với nội dung là toàn bộ tài sản mà

vợ, chồng có được từ trước khi kết hôn hoặc do vợ chồng tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc khối tài sản chung của vợ chồng. Tài sản chung của vợ chồng với thành phần bao gồm các tài sản là động sản (QTHL gọi là phù vật) và các bất động sản (điền sản). Trong đó điền sản được coi là tài sản chủ yếu, chiếm vị trí quan trọng hàng đầu trong khối tài sản chung của vợ chồng. Nó có ý nghĩa thiêng liêng và thể hiện trật tự giữa các thành viên trong gia đình. Với quan điểm coi điền sản là chính yếu, QTHL và HVLL đã quy định thành khối tài sản chung của vợ chồng gồm ba loại:

Một là, phu tông điền sản (tài sản của chồng được thừa kế từ gia đình chồng);

Hai là, thê điền sản (tài sản của vợ được thừa kế từ gia đình);

Ba là, tân tạo điền sản (những tài sản mà vợ chồng làm ra trong thời kỳ hôn nhân).

Tất cả các tài sản này được đặt dưới sự quản lý của người chồng - chủ gia đình, tài sản chung của vợ chồng, chỉ được chia khi một bên vợ, chồng chết trước mà giữa họ không có con... Tuy nhiên, pháp luật thời Lê hoặc theo tục lệ cũng dành cho người vợ được tham gia vào việc quản trị tài sản chung của vợ chồng; người vợ được tự do hành động trong các nhu cầu bảo đảm đời sống chung của gia đình với tư cách là “nội tướng” sử dụng tài sản chung của vợ chồng. Sự đồng ý của người chồng trong các trường hợp này là mặc nhiên. Đặc biệt đối với các giao dịch liên quan đến tài sản chung có giá trị của vợ chồng (điền sản) thì đều phải có sự thỏa thuận đồng ý của hai vợ chồng. Trong các văn tự cổ như mua, bán, cầm cố tài sản có liên quan đến tài sản chung của vợ chồng là “điền sản” thì đều phải có chữ ký của hai vợ chồng; hoặc người chồng sử dụng tài sản chung không bảo đảm quyền lợi của các con và lợi ích của gia đình thì người vợ cũng có quyền phản đối. Điều đó đã thể hiện trong chùng mực nhất định, người vợ được “bình đẳng” cùng chồng định đoạt tài sản chung, hoàn toàn không phải là “người vô năng lực”. Quy định này của pháp luật nhà Lê tiến bộ hơn hẳn so với pháp luật của Trung Quốc cùng thời, coi người vợ hoàn toàn “vô năng lực”, phụ thuộc người chồng một cách tuyệt đối.

1.3.2. Chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật thời kỳ Pháp thuộc

Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta, triều đình nhà Nguyễn đã đi từ nhượng bộ này đến nhượng bộ khác và cuối cùng đã đầu hàng vô điều kiện. Thời kỳ Pháp thuộc kéo dài gần tám chục năm, với chính sách “chia để trị”, thực dân Pháp đã chia nước ta thành ba miền và ở từng miền cho ban hành và áp dụng các bộ luật riêng điều chỉnh các quan hệ HN&GD, trong đó có chế độ tài sản của vợ chồng.

Ở Bắc Kỳ áp dụng Bộ luật Dân sự năm 1931 (Dân luật Bắc Kỳ- DLBK).

Ở Trung Kỳ áp dụng Bộ luật Dân sự năm 1936 (Dân luật Trung Kỳ- DLTK).

Ở Nam Kỳ cho ban hành tập Dân luật giản yếu năm 1883 (Dân luật giản yếu Nam Kỳ- DLGYNK).

*** Ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ**

DLBK và DLTk chịu sự ảnh hưởng của BLDS Pháp năm 1804 nên có những quy định tương tự nhau về quan hệ hôn nhân gia đình nói chung và chế độ tài sản vợ chồng nói riêng. Chế độ tài sản vợ chồng trong DLBK và DLTk được thể hiện ở những nội dung sau:

Thứ nhất, về chế độ sở hữu trong chế độ tài sản vợ chồng.

Trên cơ sở ghi nhận tục lệ của người Việt Nam, mọi tài sản trong gia đình đều là tài sản chung của vợ chồng, DLBK và DLTk quy định chế độ tài sản vợ chồng được áp dụng cho các cặp vợ chồng không lập hôn khế (chế độ tài sản ước định) là chế độ cộng đồng toàn sản. Điều 106, 107 DLBK và Điều 105 DLTk quy định: “*Nếu hai vợ chồng không có tư ước với nhau thì cứ theo lệ hợp nhất tài sản, nghĩa là bao nhiêu lợi tức tài sản của chồng và của vợ hợp làm một mà chung nhau*”.

Thứ hai, về quy định thành phần khối tài sản chung. Nội dung của chế độ cộng đồng toàn sản là tất cả của cải và hoa lợi của chồng và của vợ hợp thành khối tài sản của vợ chồng. Tuy nhiên, việc hợp nhất tài sản riêng của vợ, chồng thành khối tài sản của vợ chồng chỉ mang tính chất tạm thời, vì trong trường hợp vợ chồng ly hôn, những tài sản riêng của vợ, chồng đã hợp nhất tạm thời vào khối tài sản của vợ chồng sẽ được phân chia cho vợ, chồng theo nguyên tắc tài sản riêng của bên nào thì bên đó lấy lại (nếu không có con chung). Nếu tài sản riêng của vợ

hoặc chồng đã được tu sửa, quản lý bằng tài sản chung thì tài sản đó được tính vào tài sản chung của vợ chồng. Theo đó, chỉ những tài sản vợ chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân mới là tài sản chung chính thức.

Thứ ba, quy định về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trong quan hệ tài sản. Đối với việc sử dụng, định đoạt tài sản để thể hiện những giao dịch nhằm đảm bảo nhu cầu thiết yếu hàng ngày của gia đình như ăn, ở, chăm sóc, nuôi dạy con cái; vợ, chồng có thể tự mình đại diện cho gia đình (Điều 100, 111 DLBK và điều 98, 109 DLTK). Trong một số trường hợp như lập hội, thuê mướn, vay mướn, đi kiện... người chồng được phép tự mình thực hiện; nhưng ngược lại, người vợ lại không được tự ý thực hiện, người vợ chỉ được thực hiện khi có sự đồng ý, cho phép của người chồng (Điều 98 DLBK và Điều 104 DLTK).

Bên cạnh đó, pháp luật cũng dự liệu các chế tài đối với vợ và chồng khi vợ, chồng có hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ. Nếu người vợ cố ý thực hiện những giao dịch khi chưa được sự đồng ý của người chồng, ảnh hưởng tới quyền lợi của gia đình thì người chồng có quyền thu hồi một phần hoặc toàn bộ quyền của người vợ (Điều 100 DLBK và Điều 98 DLTK); người chồng không chu cấp để nuôi dưỡng vợ, con hoặc có hành vi phá tán tài sản của gia đình thì người vợ có quyền yêu cầu tòa án cấm người chồng sử dụng phần tài sản của mình trong khối tài sản chung và toàn bộ tài sản do người vợ hành nghề tạo ra (Điều 110 DLBK và Điều 108 DLTK).

Thứ tư, quy định về nghĩa vụ đối với các khoản nợ. Theo Điều 111 DLBK và Điều 109 DLTK quy định khối tài sản chung phải có nghĩa vụ chi trả các khoản nợ sau: Những khoản nợ của vợ chồng đã vay trước khi kết hôn; những khoản nợ của chồng vay trong thời kỳ hôn nhân; những khoản nợ do vợ ký kết khi hành nghề buôn bán hoặc làm công nghệ một cách hợp lệ; những hành vi phạm pháp của vợ gây ra.

Thứ năm, quy định về phân chia tài sản của vợ chồng. DLBK và DLTK đã có những quy định về phân chia tài sản của vợ chồng trong hai trường hợp:

- Khi một bên vợ, chồng chết trước: Trong trường hợp người chồng chết trước, nếu người vợ không tái giá thì người vợ được thay chồng quản lý tài sản

chung. Trong trường hợp người vợ chết trước thì người chồng đương nhiên trở thành chủ sở hữu của toàn bộ khối tài sản chung của vợ chồng.

- Khi vợ chồng ly hôn.: Khi vợ chồng ly hôn không có con chung, thì người vợ được lấy lại tài sản riêng hiện còn của mình, nghĩa là những tài sản đã được bán đi để chi dùng cho gia đình hoặc cho riêng người chồng thì người vợ không được phép đòi lại. Bất cứ tài sản riêng nào của vợ hoặc chồng đã được tu sửa, quản lý bằng tài sản chung của vợ chồng sẽ trở thành tài sản chung của vợ chồng để phân chia khi ly hôn. Nguyên tắc phân chia khi ly hôn là chia đều khối tài sản chung mỗi người một nửa sau khi hai bên vợ, chồng đã lấy lại tài sản riêng của mình. Đối với trường hợp vợ chồng ly hôn khi đã có con chung, toàn bộ tài sản của vợ chồng do người chồng quản lý và để dành cho các con, người vợ không được thu hồi bất cứ tài sản riêng nào.

*** Ở Nam Kỳ**

Ở Nam Kỳ, quan hệ hôn nhân gia đình chịu sự điều chỉnh bởi tập DLGYNK được ban hành ngày 03/10/1883 phỏng theo BLDS Pháp năm 1804, gồm 3 tiết về thất tung, hôn thú, ly dị, phụ hệ, con nuôi, phu quyền, vị thành niên, giám hộ. Về quan hệ tài sản giữa vợ chồng, tập DLGYNK không có điều, khoản nào quy định về tài sản, khế ước và nghĩa vụ, đồng thời không có quy định về chế độ tài sản của vợ chồng và di sản.

Ban đầu, các án lệ tại Nam Kỳ áp dụng quan niệm người vợ cũng có của riêng và chế độ hôn sản giữa vợ chồng là chế độ cộng đồng toàn sản. Sau đó, án lệ tại Nam Kỳ lại không công nhận quyền có tài sản riêng của người vợ vì quan điểm người vợ không được ngang hàng với chồng.

Nhìn chung, những quy định của pháp luật thời kỳ này nhằm điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình đã mang sắc thái mới so với cổ luật thời phong kiến Việt Nam. Bên cạnh những tục lệ tồn tại trong xã hội phong kiến từ lâu đời, nhà làm luật đã “phỏng theo” Bộ luật Dân sự Pháp (1804) khi quy định về chế độ HN&GD, trong đó có chế độ tài sản của vợ chồng (trừ DLGYNK). Trong quan hệ giữa vợ chồng vẫn thực hiện nguyên tắc bất bình đẳng, người vợ phụ thuộc chồng về mọi phương diện, người vợ ở đâu, làm gì phải được chồng ưng thuận, cho phép.

1.3.3. Chế độ tài sản vợ chồng theo pháp luật ở miền Nam giai đoạn 1954-1975 (chế độ nguy quyền Sài Gòn)

Sau cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, theo Hiệp định Giơnevơ, đất nước ta vẫn tạm thời bị chia cắt làm hai miền, với hai chế độ chính trị khác biệt. Miền Bắc được giải phóng, bước vào thời kỳ quá độ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ở miền Nam, sau năm 1954, đế quốc Mỹ đã thay chân thực dân Pháp tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược kiểu mới, hòng chia cắt lâu dài đất nước ta. Sự nghiệp cách mạng nước ta trong giai đoạn này thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam. Về vấn đề pháp luật điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình trong giai đoạn này ở miền Nam, chế độ Nguy quyền Sài Gòn (theo thời gian) đã cho ban hành và áp dụng ba văn bản pháp luật:

- Luật Gia đình ngày 02/01/1959 dưới chế độ Ngô Đình Diệm gồm 135 điều chia làm bốn thiên.

- Sắc luật số 15/64 ngày 23/7/1964 dưới chế độ Nguyễn Khánh, quy định về giá thú, tử hê và tài sản cộng đồng. Sắc luật gồm ba chương và 158 điều.

- Bộ luật Dân sự ngày 20/12/1972 dưới chế độ Nguyễn Văn Thiệu.

Luật gia đình 1959 ngày 02/01/1959, tại miền Nam (do chính quyền Ngô Đình Diệm cai trị) công nhận sự thỏa thuận của vợ chồng về tài sản. Nguyên tắc luật chỉ can thiệp vào chế độ tài sản vợ chồng khi vợ chồng không lập hôn ước đã được thể hiện ngay tại đây. Đây cũng là một quy định tương đối tiến bộ bởi quyền gia trưởng của người chồng đã không còn là một trật tự công cần được bảo vệ mà thay vào đó là quyền của con.

Hôn ước trong Luật gia đình 1959 đã được quy định một cách cụ thể hơn. Hôn ước phải được lập bằng văn bản trước khi kết hôn, được công chứng và phải được ghi vào trong giấy giá thú, vì như thế mới đảm bảo cho hôn ước có giá trị với người thứ ba. Riêng đối với những người buôn bán thì hôn ước của họ phải được niêm yết tại tòa thương mại và chủ cước vào sổ thương mại do phòng lục sự tòa này giữ. Bên cạnh đó, Luật gia đình còn quy định cả về sự vô hiệu của hôn ước, nó sẽ vô hiệu nếu như không đảm bảo các điều kiện về nội dung và hình thức. Sự vô

hiệu của hôn ước không ảnh hưởng tới việc kết hôn nhưng ngược lại nếu việc kết hôn bị vô hiệu thì đương nhiên hôn ước cũng vô hiệu. Luật cũng quy định là hôn ước chỉ có hiệu lực trong thời kỳ hôn nhân

Sắc luật số 15/64 và BLDS năm 1972 quy định chế độ tài sản vợ chồng khác với Luật Gia đình, đó là quy định chế độ cộng đồng động sản và tạo sản. Theo đó, khối tài sản chung của vợ chồng gồm có: Động sản thuộc quyền sở hữu của mỗi bên vợ, chồng khi kết hôn; các động sản do vợ, chồng được thừa kế, tặng cho trong thời kỳ hôn nhân; hoa lợi thu được từ tài sản mà vợ chồng có được trước và trong thời kỳ hôn nhân (Điều 54). Ngoài khối tài sản chung, vợ, chồng còn có tài sản riêng là bất động sản của vợ, chồng trước khi kết hôn và bất động sản vợ, chồng được tặng cho, thừa kế riêng trong thời kỳ hôn nhân (Điều 55). Về nghĩa vụ đối với những khoản nợ, khối tài sản chung của vợ chồng phải thanh toán nợ của vợ, chồng đã vay trước khi kết hôn, trừ khoản nợ được bảo đảm bởi những quyền đối với các bất động sản; khoản nợ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; khoản nợ do vợ, chồng vi phạm pháp luật gây ra. Về quyền vợ chồng đối với tài sản, người vợ hoàn toàn không có quyền hạn gì. Người chồng có toàn quyền quản lý tài sản chung, thậm chí quản lý cả tài sản riêng của người vợ. Sắc luật 15/64 chỉ quy định phân chia tài sản khi ly hôn hoặc ly thân mà không quy định phân chia tài sản khi một bên vợ, chồng chết; BLDS năm 1972 quy định phân chia tài sản trong ba trường hợp: vợ chồng ly thân, ly hôn hoặc một bên vợ, chồng chết. Nguyên tắc phân chia tài sản là: tài sản riêng của bên nào thuộc quyền sở hữu của bên đó, tài sản chung chia đều mỗi bên một nửa.

Như vậy, chế độ tài sản của vợ chồng theo các văn bản pháp luật ở miền Nam nước ta trước ngày giải phóng (giai đoạn 1954 - 1975) đã được nhà làm luật dự liệu tương đối cụ thể: Vợ chồng có quyền tự do lập hôn ước, thỏa thuận về vấn đề tài sản của vợ chồng nhằm duy trì trong suốt thời kỳ hôn nhân. Nếu không lập hôn ước, chế độ tài sản cộng đồng pháp định sẽ được áp dụng cho hai vợ chồng. Những văn bản pháp luật trên đây đã dự liệu chế độ cộng đồng toàn sản (Luật Gia đình năm 1959) hoặc chế độ cộng đồng động sản và tạo sản (Sắc luật số 15/64 và BLDS năm 1972). Đặc biệt cả ba văn bản luật này vẫn bảo vệ quyền gia trưởng

của người chồng trong gia đình, vì vậy, quan hệ bất bình đẳng về tài sản giữa vợ và chồng vẫn tồn tại trong pháp luật và thực tế đời sống xã hội.

1.3.4. Chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật HN&GD của nước ta từ Cách mạng tháng Tám (1945) đến nay

Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời (02/09/1945). Tính tất yếu khách quan đòi hỏi cần phải có một hệ thống quy phạm pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. Ngay sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, do điều kiện lịch sử xã hội, cách mạng Việt Nam phải đối phó với thù trong giặc ngoài, vì vậy Nhà nước ta chưa thể ban hành ngay một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh. Các quan hệ dân luật và hôn nhân gia đình từ năm 1945 - 1950 vẫn tạm thời được điều chỉnh bởi ba văn bản luật: Dân luật Bắc Kỳ, Dân luật Trung Kỳ, Dân luật giản yếu Nam Kỳ theo Sắc lệnh số 47-SL ngày 10/10/1945 của Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ cộng hòa với điều kiện không trái với nền độc lập của nước Việt Nam và chính thể Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa và lợi ích của nhân dân lao động.

Năm 1950, yêu cầu của cuộc kháng chiến chống Pháp cần phải xóa bỏ, hạn chế ảnh hưởng của chế độ HN&GD thực dân phong kiến lạc hậu, nhà nước ta ban hành 2 sắc lệnh: Sắc lệnh số 97/SL ngày 22/5/1950 và Sắc lệnh 159/SL ngày 17/11/1950 của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa quy định về vấn đề hôn nhân và gia đình. Tiếp đó là các Luật HN&GD năm 1959, 1986, 2000 và Luật HN&GD năm 2014.

a, Sắc lệnh số 97/SL ngày 22/5/1950 và Sắc lệnh 159/SL ngày 17/11/1950

Sắc lệnh số 97/SL và Sắc lệnh 159/SL đã sửa đổi một số quy định trong dân luật, nhằm xóa bỏ, hạn chế của chế độ HN&GD thực dân, phong kiến. Quy định xóa bỏ, hạn chế ảnh hưởng của chế độ HN&GD thực dân, phong kiến đầu tiên phải nói đến đó là quy định cụ thể hóa Điều 9 Hiến pháp năm 1946: “*đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện*”. Theo tinh thần này, Sắc lệnh 97/SL quy định: “*Chồng và vợ có địa vị bình đẳng trong gia đình*” (Điều 5), “*Người đàn bà có chồng có toàn năng lực về mặt hộ*” (Điều 6). Theo đó, vợ chồng bình đẳng về quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt toàn bộ khối tài sản chung của vợ chồng. Sắc

lệnh 97/SL đã có quy định về việc vợ chồng ly hôn. Sắc lệnh 159/SL có các quy định cụ thể hơn về ly hôn, quyền ly hôn của vợ, chồng, nghĩa vụ nuôi dưỡng, dạy dỗ con cái sau khi vợ chồng ly hôn. Tuy nhiên, hai Sắc lệnh này lại không quy định về phân chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn, nhưng căn cứ vào quyền bình đẳng giữa vợ, chồng, có thể suy luận rằng, khi ly hôn, tài sản chung của vợ chồng được chia đều cho vợ, chồng, mỗi bên một nửa giá trị tài sản. Nói chung, Sắc lệnh 97/SL và Sắc lệnh 159/SL đã góp phần quan trọng nhằm hạn chế và xóa bỏ những quy định lạc hậu của chế độ hôn nhân và gia đình thực dân, phong kiến; đặt nền tảng xây dựng một nền pháp chế mới dân chủ và tiên bộ trong lĩnh vực HN&GD của Nhà nước xã hội chủ nghĩa trên đất nước ta.

b, Luật HN&GD năm 1959

Ngày 31/12/1959, Quốc hội khóa I tại kỳ họp thứ 11 thông qua bản Hiến pháp thứ hai của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Trên cơ sở những nguyên tắc hiến định của bản Hiến pháp mới, ngày 29/12/1959, Quốc hội khóa I, kỳ họp thứ 11 thông qua Luật HN&GD năm 1959, gồm 6 chương, 35 điều. Luật HN&GD năm 1959 (còn gọi là Đạo luật số 13 về hôn nhân và gia đình) là công cụ pháp lý của Nhà nước ta được xây dựng và thực hiện với hai nhiệm vụ cơ bản: xóa bỏ những tàn tích của chế độ HN&GD phong kiến lạc hậu; xây dựng chế độ HN&GD mới xã hội chủ nghĩa.

Về chế độ tài sản của vợ chồng, Luật HN&GD năm 1959 không dự liệu chế độ tài sản ước định. Điều 15 quy định: *“Vợ chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới”*. Quy định này thể hiện chế độ tài sản vợ chồng theo Luật HN&GD năm 1959 dự liệu là chế độ cộng đồng toàn sản: toàn bộ các tài sản của vợ chồng dù có trước khi kết hôn hoặc được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân; dù vợ, chồng được tặng cho riêng, được thừa kế riêng hoặc cả hai vợ chồng được tặng cho chung hay được thừa kế chung, không phân biệt nguồn gốc tài sản và công sức đóng góp, đều thuộc khối tài sản chung của hai vợ chồng. Luật không thừa nhận vợ, chồng có tài sản riêng. Vợ, chồng có quyền bình đẳng ngang nhau khi thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản chung hợp nhất đó. Luật HN&GD năm 1959 đã dự liệu hai trường hợp chia tài sản chung của

vợ chồng là khi vợ, chồng chết trước (Điều 16) và khi vợ chồng ly hôn (Điều 29). Về nguyên tắc, tài sản chung của vợ chồng được chia căn cứ vào công sức đóng góp của mỗi bên, vào tình hình tài sản và tình trạng cụ thể của gia đình.

Luật HN&GD năm 1959 đã có những đóng góp quan trọng trong việc xóa bỏ tàn dư chế độ HN&GD thực dân, phong kiến lạc hậu, cũng như trong sự nghiệp giải phóng phụ nữ, bảo vệ quyền lợi của người vợ trong gia đình. Tuy nhiên, chế độ tài sản của vợ chồng trong Luật HN&GD năm 1959 còn quá cô đọng, khái quát, chưa dự liệu hết các vấn đề về chế độ tài sản vợ chồng.

c, Luật HN&GD năm 1986

Ngày 30/4/1975, nước ta hoàn toàn giải phóng, cả nước độc lập tiến lên chủ nghĩa xã hội, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa được đổi tên thành nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Để phù hợp với tình hình mới, ngày 18/12/1980, Quốc hội khóa VI, kỳ họp thứ 7 đã thông qua bản Hiến pháp thứ ba của nước ta, đó là Hiến pháp năm 1980. Đây là bản Hiến pháp đầu tiên ghi nhận những nguyên tắc cơ bản trong quan hệ hôn nhân gia đình: “*Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng*” thành một nguyên tắc hiến định (Điều 64 Hiến pháp năm 1980). Để cụ thể hóa những nguyên tắc này, ngày 29/12/1986, Luật HN&GD năm 1986 ra đời, gồm 10 chương, 57 điều. Bên cạnh Luật HN&GD năm 1986, chế độ tài sản vợ chồng còn được hướng dẫn bởi Nghị quyết số 01-NQ/HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn Tòa án các cấp áp dụng một số quy định của Luật HN&GD năm 1986.

Cũng như Luật HN&GD năm 1959, Luật HN&GD năm 1986 không quy định về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận, Điều 14, 15, 16, 17, 18, 42 Luật HN&GD năm 1986 quy định: Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ hoặc chồng tạo ra, thu nhập về nghề nghiệp và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được cho chung. Luật cũng xác định cụ thể quyền và nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản chung là vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản chung, việc mua bán, đổi, cho, vay, mượn và những giao dịch khác về tài sản có giá trị lớn thì phải được sự thỏa thuận của vợ, chồng. Bên cạnh đó, Luật quy định về tài sản

riêng của vợ, chồng là tài sản mà vợ hoặc chồng có trước khi kết hôn, tài sản được thừa kế riêng hoặc được cho riêng trong thời kỳ hôn nhân, vợ, chồng có quyền nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào tài sản chung. Quy định này là một điểm mới của Luật HN&GD năm 1986 so với Luật HN&GD năm 1959 (không quy định về tài sản riêng của vợ chồng). Điểm mới thứ hai của Luật HN&GD năm 1986 thể hiện trong quy định về chia tài sản chung của vợ chồng, bổ sung thêm một trường hợp phân chia tài sản của vợ chồng là nếu một bên yêu cầu và có lý do chính đáng, thì có thể phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Đồng thời, Luật HN&GD năm 1986 cũng quy định cụ thể hơn về nguyên tắc phân chia tài sản tại Điều 42.

Để quy định cụ thể hơn về thành phần khối tài sản chung của vợ chồng, quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung điểm a, mục 3 Nghị quyết số 01-NĐ/HĐTP quy định:

“Tài sản chung của vợ chồng bao gồm các khoản thu nhập như sau:

- Tiền lương, tiền thưởng, tiền trợ cấp, tiền hưu trí, tiền thu nhập về sản xuất ở gia đình và các thu nhập hợp pháp khác của vợ, chồng, không phân biệt mức thu nhập của mỗi bên;

- Các tài sản mà vợ chồng mua sắm được bằng những thu nhập nói trên;

- Tài sản mà vợ chồng được cho hoặc được thừa kế chung.

Tài sản được sử dụng để đảm bảo những nhu cầu trong gia đình, do đó, vợ chồng có quyền ngang nhau trong việc quản lý tài sản đó. Vợ hoặc chồng sử dụng tài sản chung của gia đình được đương nhiên coi là sự thỏa thuận của hai vợ chồng. Nhưng việc mua, bán, cho hoặc vay, mượn và những giao dịch khác có quan hệ đến tài sản có giá trị lớn (như: nhà ở, gia súc chăn nuôi như trâu, bò, tư liệu sinh hoạt có giá trị lớn như máy thu hình, tủ lạnh, xe máy v.v...) thì phải có sự thỏa thuận của hai vợ chồng. Nếu là việc mua, bán, cầm cố tài sản mà pháp luật quy định phải có hợp đồng viết (như việc mua, bán nhà) thì vợ chồng đều phải ký vào hợp đồng và nếu chỉ có một bên ký thì phải có sự ủy nhiệm của vợ, chồng cho mình ký thay”.

Điểm b mục 3 Nghị quyết số 01-NQ/HĐTP hướng dẫn chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn, khi một bên chết hoặc một bên yêu cầu chia tài sản khi hôn nhân còn tồn tại (chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân).

Như vậy, từ khi Luật HN&GD năm 1986 ra đời, chế độ cộng đồng toàn sản ở Luật HN&GD năm 1959 được thay thế bằng chế độ cộng đồng tạo sản và chế độ tài sản của vợ chồng đã được quy định rõ nét hơn, cụ thể hơn. Tuy nhiên, nhiều quy định của Luật vẫn mang tính khái quát, định khung, chưa dự liệu được hết các trường hợp để giải quyết tranh chấp phát sinh giữa vợ, chồng nên khi áp dụng vào thực tế còn nảy sinh nhiều khó khăn, vướng mắc.

d, Luật HN&GD năm 2000

Dự luật sửa đổi và bổ sung Luật HN&GD năm 1986 đã được Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 7 chính thức thông qua ngày 09/6/2000 và được Chủ tịch nước ký lệnh công bố ngày 22/6/2000. Theo Nghị quyết số 35/2000/QH10, Luật này được gọi là Luật HN&GD năm 2000, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2001. Chế độ tài sản của vợ chồng được Luật HN&GD năm 2000 quy định trong chương III (các điều 25, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33) và các điều 95, 96, 97, 98, 99 (Chương X).

Nhìn chung, Luật HN&GD năm 2000 kế thừa nhiều nội dung về chế độ tài sản vợ chồng của Luật HN&GD năm 1986, đồng thời bổ sung những quy định mới nhằm giải quyết những khó khăn vướng mắc còn tồn tại mà Luật HN&GD chưa giải quyết được. Những nội dung được bổ sung cụ thể là: Bổ sung nguyên tắc suy đoán tài sản chung tại khoản 3 Điều 27: “*Trong trường hợp không có chứng cứ chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó là tài sản chung*”; trách nhiệm liên đới của vợ, chồng với giao dịch do một bên thực hiện tại Điều 25; quy định việc xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch dân sự liên quan đến tài sản chung là nguồn sống duy nhất của gia đình, việc sử dụng tài sản chung để đầu tư kinh doanh phải được vợ chồng bàn bạc, thỏa thuận tại khoản 3 Điều 28; chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng tại Điều 33; quy định việc chia tài sản chung của vợ chồng nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ về tài sản không được pháp luật công nhận tại khoản 2 Điều 29.

e, Luật HN&GD năm 2014

Luật HN&GD năm 2014 được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 19/6/2014, gồm 9 chương, 133 điều. Về chế độ tài sản của vợ chồng, Luật bổ sung quy định về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận. Chế độ tài sản vợ chồng pháp định được quy định tại các điều từ Điều 29 đến Điều 46 và từ Điều 59 đến Điều 64. Theo Luật HN&GD năm 2014, chế độ tài sản vợ chồng pháp định có những điểm mới nổi bật trong quy định thành phần khối tài sản chung của vợ chồng; quy định về đăng ký quyền sở hữu đối với tài sản chung; quy định về việc định đoạt tài sản chung; quy định về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng; quy định về chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân; quy định về tài sản riêng và nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ, chồng, cũng như nghĩa vụ liên quan đến tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung...

Nói chung, so với các Luật HN&GD trước đây, Luật HN&GD năm 2014 đã thể hiện được sự đầy đủ, rõ ràng, cụ thể về chế độ tài sản vợ chồng, giải quyết được các vấn đề còn vướng mắc, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc áp dụng pháp luật trong thực tế.

CHƯƠNG 2: NỘI DUNG CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ VÀ CHỒNG THEO LUẬT HN&GD NĂM 2014

2.1. Những quy định chung về chế độ tài sản của vợ, chồng

Luật HN&GD năm 2014 có hiệu lực từ ngày 01/01/2015, khác với các Luật HN&GD trước đây, Luật HN&GD năm 2014 đã ghi nhận về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận, bảo đảm tính phù hợp và sự tương thích với pháp luật các nước trong bối cảnh hội nhập và phát triển. Đây là một trong những điểm mới quan trọng của Luật HN&GD năm 2014.

Nội dung của những quy định chung bao gồm: quy định về các loại chế độ tài sản của vợ chồng; việc lựa chọn chế độ tài sản của vợ chồng; nguyên tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng; quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, giao dịch liên quan đến tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán và động sản khác mà theo quy định của pháp luật không phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng.

Điều 28 Luật quy định như sau:

“1. Vợ chồng có quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo luật định hoặc chế độ tài sản theo thỏa thuận.

Chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 33 đến Điều 46 và từ Điều 59 đến Điều 64 của Luật này.

Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được thực hiện theo quy định tại các điều 47, 48, 49, 50 và 59 của Luật này.

2. Các quy định tại các điều 29, 30, 31 và 32 của Luật này được áp dụng không phụ thuộc vào chế độ tài sản mà vợ chồng đã lựa chọn”

Điều 7 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP quy định: *“Chế độ tài sản của vợ chồng pháp định được áp dụng khi vợ chồng không lựa chọn áp dụng chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận hoặc có thỏa thuận về chế độ tài sản nhưng thỏa thuận này bị Tòa án tuyên bố vô hiệu”.*

Điều 28 đã chỉ rõ hiệu lực áp dụng của các quy định chung là áp dụng bắt buộc cho tất cả các cặp vợ chồng. Các quy định này được thực hiện sẽ đảm bảo chế

độ tài sản của vợ chồng, bao gồm cả chế độ tài sản pháp định và chế độ tài sản theo thỏa thuận được thực hiện theo một trật tự phù hợp, hài hòa giữa lợi ích của gia đình và lợi ích của cá nhân, mở rộng quyền tự do định đoạt tài sản của vợ chồng phải luôn đi cùng lợi ích của gia đình, quyền lợi của các con và các thành viên khác trong gia đình.

Điều 29 Luật HN&GD năm 2014 quy định ba nguyên tắc chung như sau:

“1. Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập.

2. Vợ, chồng có nghĩa vụ bảo đảm điều kiện để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.

3. Việc thực hiện quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng mà xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, chồng, gia đình và của người khác thì phải bồi thường”.

Trong đó, mục đích của nguyên tắc thứ nhất (quy định lao động trong gia đình được coi như lao động có thu nhập) chính là để bảo vệ quyền lợi cho người vợ, chồng không tham gia vào các hoạt động tạo ra thu nhập mà thực hiện công việc nội trợ của gia đình, chăm lo cho cuộc sống của con cái và các thành viên khác trong gia đình. Nguyên tắc này sẽ đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của họ, đặc biệt là khi vợ, chồng thực hiện chế độ tách riêng tài sản (tài sản do bên nào làm ra thuộc quyền sở hữu riêng của bên đó) thì họ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán cho mình một phần giá trị tài sản tương đương với công sức đóng góp của mình dành cho việc nội trợ và chăm sóc gia đình.

Nguyên tắc thứ hai thể hiện sâu sắc nhất tinh thần của Luật HN&GD năm 2014 khi thừa nhận chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận là phải bảo đảm lợi ích chung của gia đình. Cùng với nguyên tắc này, Điều 30 Luật HN&GD năm 2014 quy định về quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình như sau:

“1. Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.

2. Trong trường hợp vợ chồng không có tài sản chung hoặc tài sản chung không đủ để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì vợ, chồng có nghĩa vụ đóng góp tài sản riêng theo khả năng kinh tế của mỗi bên”.

Điều này đã khẳng định vợ, chồng có quyền tự mình thực hiện các giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, đồng thời cũng xác định trách nhiệm liên đới về nghĩa vụ phát sinh từ những giao dịch này đối với người vợ, chồng không thực hiện giao dịch.

Nguyên tắc thứ ba xuất phát từ yêu cầu bảo vệ quyền lợi hợp pháp của vợ, chồng. Trong trường hợp một bên vợ, chồng không tuân thủ những quy định chế độ tài sản của vợ chồng, gây thiệt hại cho người kia như tự ý dùng tài sản chung nhằm đáp ứng nhu cầu cá nhân của riêng bản thân mình, đánh cờ bạc, tẩu tán tài sản hoặc tự ý tặng cho người khác..., thì người kia có quyền yêu cầu bồi thường cho khối tài sản chung. Nếu như gây thiệt hại đến tài sản riêng của bên kia thì người vợ, chồng gây thiệt hại phải có trách nhiệm bồi thường.

Ngoài ra, quy định chung về chế độ tài sản của vợ chồng còn đề cập đến những vấn đề như: giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng và giao dịch với người thứ ba ngay tình liên quan đến tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán và động sản khác mà theo quy định của pháp luật không phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng. Cụ thể là, trong trường hợp nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng thì khi thực hiện việc xác lập, thực hiện, chấm dứt các giao dịch liên quan đến nhà đó phải có sự thỏa thuận của vợ chồng. Đối với nhà ở thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng, thì vợ, chồng vẫn được đảm bảo quyền xác lập, thực hiện, chấm dứt giao dịch liên quan đến nhà đó, tuy nhiên phải đảm bảo chỗ ở cho vợ, chồng. Điều này cũng thể hiện rất rõ tinh thần đảm bảo lợi ích chung của gia đình trong Luật HN&GD năm 2014. Bởi lẽ, đối với gia đình nhà ở là một vấn đề vô cùng quan trọng, cần thiết sự ổn định, nhà ở không chỉ là nơi ở của vợ, chồng mà còn có các thành viên khác trong gia đình, con cái cần phải có nơi để sinh sống và đảm bảo những điều kiện tốt nhất để phát triển.

Đối với các giao dịch liên quan đến tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán và động sản khác mà pháp luật không quy định phải đăng ký quyền sở hữu,

quyền sử dụng, khi giao dịch với người thứ ba ngay tình, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba ngay tình và tạo thuận lợi cho vợ, chồng trong việc thực hiện các giao dịch, Điều 32 Luật HN&GD năm 2014 đặt ra những nguyên tắc suy đoán, như sau:

“1. Trong giao dịch với người thứ ba ngay tình thì vợ, chồng là người đứng tên tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán được coi là người có quyền xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản đó.

2. Trong giao dịch với người thứ ba ngay tình thì vợ, chồng đang chiếm hữu động sản mà theo quy định của pháp luật không phải đăng ký quyền sở hữu được coi là người có quyền xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản đó trong trường hợp Bộ luật dân sự có quy định về việc bảo vệ người thứ ba ngay tình”.

Theo đó, người thứ ba (gồm có ngân hàng, công ty chứng khoán hoặc người có giao dịch với vợ, chồng) được phép suy đoán rằng chủ tài khoản chính là người có quyền định đoạt những tài sản có trong tài khoản. Điều này hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật về tài chính, ngân hàng trong việc xác định chủ tài khoản là người duy nhất có quyền thực hiện các giao dịch liên quan đến tài khoản của họ. Nguyên tắc suy đoán trên vừa tạo điều kiện cho vợ, chồng trong việc tự do thực hiện các giao dịch liên quan đến tài khoản, mà không phải đưa ra các tài liệu chứng minh về quyền định đoạt tài sản. Đồng thời, vừa có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ quyền lợi chính đáng của người thứ ba, khi đó, người thứ ba không cần thiết phải biết về tình trạng hôn nhân hay chế độ tài sản của người ký kết giao dịch với mình.

Tương tự như vậy, đối với tài sản là động sản mà không thuộc diện phải đăng ký quyền sở hữu thì người thứ ba được phép suy đoán người vợ, chồng đang chiếm hữu tài sản là người có quyền thực hiện các giao dịch liên quan đến tài sản đó.

Nguyên tắc này chỉ có hiệu lực trong quan hệ giữa một bên là vợ chồng với bên kia là người thứ ba. Còn trong quan hệ giữa hai vợ, chồng thì vợ chồng phải tuân theo các quy định của Luật HN&GD hoặc theo chế độ tài sản thỏa thuận của vợ, chồng.

Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được thực hiện theo quy định tại các điều 47, 48, 49, 50 và 59 Luật HN&GD năm 2014. Đây là một trong những điểm mới quan trọng của Luật HN&GD năm 2014 so với các Luật HN&GD trước đó. Theo đó, vợ chồng có thể lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì thỏa thuận này phải được lập bằng văn bản có chứng thực hoặc công chứng trước khi kết hôn. Nội dung cơ bản của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bao gồm: tài sản được xác định là tài sản chung, tài sản riêng, quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng, điều kiện, thủ tục, nguyên tắc phân chia tài sản khi chấm dứt chế độ tài sản. Thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ, chồng cũng có thể bị vô hiệu theo quy định của pháp luật (Điều 50). Tuy nhiên, phạm vi nghiên cứu của khoá luận không tập trung nghiên cứu về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận mà tập trung làm rõ những nội dung về chế độ tài sản của vợ chồng theo quy định của pháp luật (chế độ tài sản pháp định). Cụ thể như sau:

2.2. Tài sản chung của vợ chồng

2.2.1. Căn cứ xác lập tài sản chung của vợ chồng

Điều 33 Luật HN&GD năm 2014 quy định về tài sản chung như sau:

“1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

2. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.

3. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung”.

Như vậy, theo Luật HN&GD năm 2014, tài sản chung của vợ chồng được xác định dựa trên các căn cứ: thời kỳ hôn nhân, nguồn gốc tài sản, thoả thuận của vợ chồng và nguyên tắc suy đoán.

Thời kỳ hôn nhân là khoảng thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng, được tính từ ngày đăng ký kết hôn đến ngày chấm dứt hôn nhân (khoản 13 Điều 3 Luật HN&GD năm 2014). Theo nguyên tắc chung về căn cứ xác lập tài sản chung của vợ chồng, cứ trong thời kỳ hôn nhân mà vợ hoặc chồng tạo ra được hoặc có được tài sản, các khoản thu nhập hợp pháp thì đều được tính là tài sản chung của vợ chồng (trừ nguồn gốc là tài sản riêng của vợ, chồng).

Về nguồn gốc các loại tài sản thuộc khối tài sản chung của vợ chồng, bao gồm:

- Tài sản do vợ hoặc chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh trong thời kỳ hôn nhân. Đây là những loại tài sản chủ yếu và phổ biến đối với các cặp vợ chồng (là công chức, viên chức, người lao động mà thu nhập chủ yếu bằng tiền lương, tiền công lao động...);

- Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của mỗi bên vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân. Đây là quy định mới và cụ thể của Luật HN&GD năm 2014.

Hoa lợi là sản vật tự nhiên mà tài sản mang lại (khoản 1 Điều 109 BLDS năm 2015). Ví dụ: trâu, bò đẻ ra nghé con, bê con...;

Lợi tức là khoản lợi thu được từ khai thác tài sản (khoản 2 Điều 109 BLDS năm 2015). Ví dụ: Lãi suất thu được từ tiền gửi tiết kiệm...;

- Những thu nhập hợp pháp khác của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân (như tiền thưởng, tiền trợ cấp, tiền trúng xổ số của vợ, chồng...);

- Những tài sản mà vợ, chồng được xác lập quyền sở hữu theo quy định của BLDS năm 2015 như: Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản vô chủ, tài sản không xác định được ai là chủ sở hữu (Điều 228); xác lập quyền sở hữu đối với tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy (Điều 229); xác lập quyền sở hữu đối với tài sản do người khác đánh rơi, bỏ quên (Điều 230); xác lập quyền sở hữu đối với gia súc bị thất lạc (Điều 231); xác lập quyền sở hữu đối với gia cầm bị thất lạc (Điều 232); xác lập quyền sở hữu đối với vật nuôi dưới nước (Điều 233).

- Những tài sản mà vợ chồng mua sắm được bằng các khoản thu nhập nói trên;

- Tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung. Cần hiểu rằng, những tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung chỉ là tài sản chung của vợ chồng khi chủ sở hữu chuyển dịch tài sản của mình cho hai vợ chồng được thừa kế chung, được tặng cho chung đã không xác định tỷ lệ quyền sở hữu từ trước cho mỗi bên vợ, chồng;

- Quyền sử dụng đất vợ chồng có được sau khi kết hôn. Quyền sử dụng đất vợ chồng có được sau khi kết hôn bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất vợ và chồng hoặc một bên vợ, chồng được Nhà nước giao ví dụ như trường hợp Nhà nước giao đất nông nghiệp để trồng cây lâu năm,, trồng cây hàng năm, đất lâm nghiệp để trồng rừng, giao đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối...

+ Quyền sử dụng đất vợ và chồng hoặc một bên vợ hoặc chồng được Nhà nước cho thuê cũng là tài sản chung của vợ chồng.

+ Quyền sử dụng đất do vợ, chồng được tặng cho chung, thừa kế chung.

+ Quyền sử dụng đất vợ chồng có được thông qua giao dịch bằng tài sản chung của vợ chồng.

Quyền sử dụng đất vợ chồng có được sau khi kết hôn không bao gồm quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng. *Ví dụ:* quyền sử dụng đất mà bố mẹ một bên vợ hoặc chồng cho riêng vợ, chồng thì quyền sử dụng đất đó là tài sản riêng của vợ, chồng; hoặc trường hợp một bên vợ, chồng dùng tiền, tài sản riêng để thực hiện giao dịch nhận chuyển quyền sử dụng đất thì quyền sử dụng đất có được thông qua giao dịch đó là tài sản riêng của vợ, chồng.

- Tài sản mà vợ hoặc chồng có được từ trước khi kết hôn hoặc những tài sản mà vợ, chồng được thừa kế riêng hay được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân (tài sản riêng của vợ, chồng) nhưng vợ chồng đã thỏa thuận nhập vào khối tài sản chung hoặc theo pháp luật quy định là tài sản chung.

- Tài sản được suy đoán là tài sản chung: Nguyên tắc suy đoán tài sản chung được quy định lần đầu tiên tại Luật HN&GD năm 2000, đến nay, Luật HN&GD năm 2014 tiếp tục kế thừa. Các nhà làm luật sử dụng nguyên tắc này để xác định tất cả các tài sản không có căn cứ chứng minh là tài sản riêng của vợ, chồng được coi là tài sản chung của vợ chồng. Đây là nguyên tắc xuất phát từ yêu cầu thực tiễn, bởi trong rất nhiều trường hợp khi thời kỳ hôn nhân đã tồn tại trong một thời gian dài, vợ chồng thực hiện nhiều giao dịch liên quan đến tài sản, làm cho tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng có thể lẫn lộn nhau, căn cứ xác định tài sản chung tài sản riêng, không thể áp dụng để giải quyết tranh chấp.

Nội dung của nguyên tắc suy đoán tài sản chung của vợ chồng là khi cho rằng tài sản là tài sản riêng của mình, vợ, chồng phải có căn cứ chứng minh, trong trường hợp không có căn cứ chứng minh thì tài sản đó được coi là tài sản chung của vợ chồng. Chính vì là một nguyên tắc suy đoán nên nó không có ý nghĩa khẳng định chắc chắn tất cả tài sản trong thời kỳ hôn nhân đều là tài sản chung của vợ chồng, mà tạo ra nghĩa vụ chứng minh tài sản riêng cho vợ chồng hoặc người thứ ba trong việc yêu cầu kê biên tài sản riêng của vợ chồng.

Quy định này có ý nghĩa rất quan trọng trong việc giải quyết những tranh chấp phát sinh trong thực tiễn, khi mà việc xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng gặp nhiều khó khăn, vướng mắc do tính chất phức tạp của quan hệ tài sản giữa vợ chồng.

2.2.2. Quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng đối với tài sản chung

a, Quyền của vợ, chồng đối với tài sản chung

- Vợ, chồng bình đẳng trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung

Khoản 1 Điều 29 Luật HN&GD năm 2014 quy định: Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung mà không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập.

Theo đó, với tư cách là đồng chủ sở hữu đối với tài sản chung, vợ chồng có quyền bình đẳng với nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung của vợ chồng, không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu

nhập, nhằm mục đích đảm bảo nhu cầu thiết yếu của gia đình, nuôi dưỡng, giáo dục con cái. Quy định không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập, tức là đối với những người vợ, chồng không tham gia vào các hoạt động tạo ra thu nhập mà thực hiện công việc nội trợ của gia đình chăm lo cho cuộc sống của con cái và các thành viên khác trong gia đình cũng có quyền, nghĩa vụ về nhân thân, về tài sản ngang bằng với người lao động có thu nhập.

Khi quy định về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản, khoản 1 Điều 28 Luật HN&GD năm 2000 chỉ quy định: *“Vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung”*. Việc bổ sung quy định *“không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập”* là một điểm mới trong Luật HN&GD năm 2014 so với Luật HN&GD năm 2000, quy định này đã thể hiện rõ ràng, cụ thể quan điểm của Nhà nước ta là bảo vệ những người vợ, chồng không tham gia vào các hoạt động tạo ra thu nhập mà thực hiện công việc nội trợ của gia đình, chăm lo cho cuộc sống của con cái và các thành viên khác trong gia đình, có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo sự công bằng giữa vợ và chồng.

Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung của vợ chồng được quy định tại Điều 35 Luật HN&GD như sau:

“1. Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận.

2. Việc định đoạt tài sản chung phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng trong những trường hợp sau đây:

a) Bất động sản;

b) Động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu;

c) Tài sản đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình”.

Đối với trường hợp vợ, chồng xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì được mặc nhiên là có sự đồng ý của bên kia, trừ trường hợp việc định đoạt tài sản chung phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng.

Như vậy, một bên vợ, chồng không thể tự ý định đoạt tài sản chung là bất động sản; động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu hoặc tài sản chung đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình. Nếu một bên vợ, chồng định đoạt các tài sản chung nêu trên mà không có thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng thì bên kia có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch vô hiệu và giải quyết hậu quả pháp lý của giao dịch vô hiệu.

- Đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản chung

Luật HN&GD năm 2014 quy định đối với tài sản chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì trên giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng phải ghi tên cả hai vợ chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác (Điều 34).

Đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng là một thủ tục đăng ký nhằm bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của vợ, chồng có tài sản chung trong việc chiếm hữu, sử dụng định đoạt và dùng tài sản để tham gia các quan hệ dân sự, thương mại...

Việc đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với bất động sản được thực hiện theo Luật đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Khoản 1 Điều 95 Luật Đất đai năm 2013 quy định: *“Đăng ký đất đai là bắt buộc đối với người sử dụng đất và người được giao đất để quản lý; đăng ký quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thực hiện theo yêu cầu của chủ sở hữu”*.

Ngoài các bất động sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, pháp luật còn quy định các động sản phải đăng ký như: tàu biển, tàu bay, tàu, thuyền theo quy định tại Bộ luật hàng hải Việt Nam năm 2005, Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006, được sửa đổi, bổ sung năm 2014 và Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải về đăng ký phương tiện thủy nội địa.

Để đảm bảo quyền lợi của các cặp vợ chồng đã đăng ký và ghi tên một bên vợ hoặc chồng trên giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, khoản 2 Điều 12 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP quy định: *“Đối với tài sản chung của vợ chồng đã được đăng ký và ghi tên một bên vợ hoặc chồng thì vợ, chồng có quyền*

yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng đất ghi tên của cả vợ và chồng”.

Trong trường hợp vợ, chồng không yêu cầu cấp đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng, mà vẫn để giấy chứng nhận ghi tên một người thì giao dịch liên quan đến tài sản chung đó được thực hiện theo quy định sau:

+ Vợ, chồng ủy quyền cho nhau xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch mà theo quy định phải có sự đồng ý của cả hai vợ chồng. Trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về việc một bên đưa tài sản chung vào kinh doanh thì người này có quyền tự mình thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung đó. Thỏa thuận này phải lập thành văn bản.

+ Trong trường hợp vợ hoặc chồng có tên trên giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng tài sản tự mình xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch với người thứ ba trái với quy định về đại diện giữa vợ và chồng của Luật này thì giao dịch đó vô hiệu, trừ trường hợp theo quy định của pháp luật mà người thứ ba ngay tình được bảo vệ quyền lợi.

+ Khi có tranh chấp đối với tài sản mà trên giấy chứng nhận đăng ký quyền sở hữu, giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng, thì người có tên trên giấy chứng nhận đó phải có căn cứ chứng minh đó là tài sản riêng của mình như được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân hoặc tài sản có được từ nguồn tài sản riêng, trường hợp không chứng minh được thì tài sản đó là tài sản chung của vợ chồng.

Như vậy, Luật HN&GD năm 2014 đã sửa quy định bắt buộc vợ, chồng phải ghi tên của cả vợ chồng và thay vào đó là quy định mở hơn, tôn trọng việc tự do thỏa thuận của vợ chồng: *“Giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng phải ghi tên cả hai vợ chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác”*

b, Nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản chung

Theo Điều 37 Luật HN&GD năm 2014, vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:

- Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm;

- Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;

- Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung;

- Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình;

- Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của BLDS thì cha mẹ phải bồi thường;

- Nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan.

Cũng theo quy định tại Điều 27 Luật HN&GD năm 2014 thì vợ, chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các Điều 24, 25, 26 của Luật HN&GD năm 2014.

Các quy định này đã cụ thể, chi tiết hơn so với Luật HN&GD năm 1986 và Luật HN&GD năm 2000 trước đây khi xác định nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng.

2.2.3. Chia tài sản chung của vợ chồng

Theo Luật HN&GD năm 2014 quy định, có ba trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng, đó là: chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn; chia tài sản chung của vợ chồng khi một bên chết hoặc bị Tòa án tuyên bố đã chết. Bên cạnh đó, Luật đã quy định cụ thể về chia tài sản chung của vợ chồng theo từng trường hợp, bảo đảm tính khả thi cao hơn so với Luật HN&GD năm 2000.

Cần lưu ý, do Luật HN&GD năm 2014 quy định có hai loại chế độ tài sản của vợ chồng, vì thế, trong các trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng, trước hết, cần xem xét vợ chồng đã lựa chọn loại chế độ tài sản nào để áp dụng tương ứng các quy định của luật.

Trường hợp vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì việc chia tài sản chung của vợ chồng của vợ chồng tuân theo văn bản thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng. Trường hợp vợ chồng không có văn bản thỏa thuận về chế độ tài sản thì tuân theo chế độ tài sản do luật định.

2.2.3.1. Chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân

Trong thực tế cuộc sống, có rất nhiều lý do mà vợ chồng có mâu thuẫn sâu sắc nhưng lại không muốn ly hôn mà chỉ muốn ly thân, hoặc họ muốn độc lập về tài chính hoặc một lý do khác họ muốn chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân. Để giải quyết những vấn đề trên, Luật HN&GD năm 2014 đã có các quy định nhằm giải quyết việc chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân như sau:

Về điều kiện chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân: Khoản 1 Điều 38 Luật HN&GD năm 2014 quy định: “1. Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận chia một phần hoặc toàn bộ tài sản chung, trừ trường hợp quy định tại Điều 42 của luật này; nếu không thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.”. Do đó, vợ chồng có quyền chia một phần hoặc toàn bộ tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp quy định tại Điều 42:

“1. Ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của gia đình; quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình;

2. Nhằm trốn tránh thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

a) Nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng;

b) Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại;

c) Nghĩa vụ thanh toán khi bị Tòa án tuyên bố phá sản;

d) Nghĩa vụ trả nợ cho cá nhân, tổ chức;

đ) Nghĩa vụ nộp thuế hoặc nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà nước;

e) Nghĩa vụ khác về tài sản theo quy định của Luật này, Bộ luật Dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan”.

Về hình thức và nội dung chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân: Việc phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân phải do vợ chồng thỏa thuận và được lập thành văn bản. Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản của vợ

chồng trong thời kỳ hôn nhân được công chứng theo yêu cầu của vợ chồng hoặc theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp vợ chồng không thỏa thuận mà yêu cầu Tòa án giải quyết thì việc phân chia tài sản sẽ được thực hiện theo nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn (Khoản 2, 3 Điều 38).

Về thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân: Theo quy định tại Điều 39 Luật HN&GD năm 2014 thì:

- Thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung của vợ chồng là thời điểm do vợ chồng thỏa thuận và được ghi trong văn bản; nếu trong văn bản không xác định thời điểm có hiệu lực thì thời điểm có hiệu lực được tính từ ngày lập văn bản.

- Trong trường hợp tài sản được chia mà theo quy định của pháp luật, giao dịch liên quan đến tài sản đó phải tuân theo hình thức nhất định thì việc chia tài sản chung của vợ chồng có hiệu lực từ thời điểm việc thỏa thuận tuân thủ hình thức mà pháp luật quy định.

- Trong trường hợp Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng thì việc chia tài sản chung có hiệu lực kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

- Quyền, nghĩa vụ về tài sản giữa vợ, chồng với người thứ ba phát sinh trước thời điểm việc chia tài sản chung có hiệu lực vẫn có giá trị pháp lý, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Như vậy, tùy theo từng trường hợp mà Luật quy định thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Quy định này nhằm bảo đảm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung; mặt khác, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba liên quan.

Về hậu quả của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân (Điều 40 Luật HN&GD năm 2014):

- Trong trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng thì phần tài sản được chia, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của mỗi bên sau khi chia tài sản chung là tài sản riêng của vợ, chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Phần tài sản còn lại không chia vẫn là tài sản chung của vợ chồng.

- Thỏa thuận của vợ chồng quy định tại khoản 1 Điều 40 không làm thay đổi quyền, nghĩa vụ về tài sản được xác lập trước đó giữa vợ, chồng với người thứ ba.

Điều 14 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP đã quy định cụ thể hơn về vấn đề này. Theo đó:

- Việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân không làm chấm dứt chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định.

- Từ thời điểm việc chia tài sản chung của vợ chồng có hiệu lực, nếu vợ chồng không có thỏa thuận khác thì phần tài sản được chia; hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản đó; hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng khác của vợ, chồng là tài sản riêng của vợ, chồng.

- Từ thời điểm việc chia tài sản chung của vợ chồng có hiệu lực; nếu tài sản có được từ việc khai thác tài sản riêng của vợ, chồng mà không xác định được đó là thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh của vợ, chồng hay là hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng đó thì thuộc sở hữu chung của vợ chồng.

Về chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân:

Điều 41 Luật HN&GD năm 2014 quy định:

“1. Sau khi chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung. Hình thức của thỏa thuận này được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật này.

2. Kể từ ngày thỏa thuận của vợ chồng quy định tại khoản 1 Điều này có hiệu lực thì việc xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng được thực hiện theo quy định tại Điều 33 và Điều 43 của Luật này. Phần tài sản mà vợ, chồng đã được chia vẫn thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

3. Quyền, nghĩa vụ về tài sản phát sinh trước thời điểm chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

4. Trong trường hợp việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân được thực hiện theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án thì thỏa thuận chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung phải được Tòa án công nhận”.

Đây là quy định mới của Luật HN&GD năm 2014. Vợ chồng có quyền thỏa thuận hoặc yêu cầu Tòa án chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân thì cũng có quyền thỏa thuận hoặc yêu cầu Tòa án cho chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung. Quy định này thể hiện sự tôn trọng và bảo đảm quyền tự định đoạt của vợ chồng đối với tài sản chung bằng pháp luật.

2.2.3.2. Chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn

Nếu kết hôn là hiện tượng bình thường nhằm xác lập quan hệ vợ chồng thì ly hôn là hiện tượng không bình thường, là mặt trái của hôn nhân nhưng cũng không thể thiếu khi hôn nhân đã thực sự tan vỡ, không thể hàn gắn. Ly hôn là việc chấm dứt quan hệ vợ chồng theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Khi ly hôn, không chỉ các quyền và nghĩa vụ nhân thân giữa vợ chồng phát sinh từ khi kết hôn chấm dứt mà tài sản chung của vợ chồng cũng sẽ chia theo yêu cầu của vợ, chồng.

Tài sản chung của vợ chồng được xác lập kể từ khi vợ chồng kết hôn và tồn tại suốt trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp vợ, chồng yêu cầu chia toàn bộ tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn thực chất là việc phân chia khối tài sản chung của vợ chồng đã tạo lập, duy trì và phát triển trong thời kỳ hôn nhân cho mỗi bên vợ, chồng trên cơ sở thỏa thuận của vợ chồng hoặc theo những nguyên tắc được quy định trong pháp luật.

Trường hợp vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận

Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì việc giải quyết tài sản khi ly hôn được áp dụng theo thỏa thuận đó; nếu thỏa thuận không đầy đủ, rõ ràng thì áp dụng quy định tương ứng để giải quyết. Nếu không có văn bản thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng hoặc văn bản vô hiệu thì áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định để giải quyết.

Trường hợp vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo luật định

- **Vợ chồng tự thỏa thuận chia:** Trước hết, nhằm bảo vệ quyền lợi chính đáng về tài sản về tài sản của mỗi bên vợ, chồng cũng như các thành viên khác trong gia đình có liên quan thì việc chia tài sản khi ly hôn “do các bên thỏa thuận” (khoản 1 Điều 59 Luật HN&GD năm 2014). Sự thỏa thuận này phải phù hợp với

nguyên tắc của Luật HN&GD. Trước đây, theo quy định tại Điều 42 Luật HN&GD năm 1986 thì sự thỏa thuận chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn “*phải được Tòa án nhân dân công nhận*”. Luật HN&GD năm 2014 không yêu cầu phải có sự công nhận của Tòa án nhằm đề cao quyền tự định đoạt tài sản của vợ chồng. Tuy vậy, cần phải có hướng dẫn cụ thể nhằm tránh trường hợp vợ chồng tự thỏa thuận chia tài sản nhằm tẩu tán hay trốn tránh nghĩa vụ tài sản, tạo điều kiện thuận lợi cho Tòa án giải quyết các tranh chấp phát sinh, tránh tranh chấp kéo dài cũng như thuận lợi cho công tác thi hành án sau này.

Trường hợp Tòa án giải quyết: Khi ly hôn, tình cảm rạn nứt dẫn đến hôn nhân tan vỡ thì vợ chồng khó có thể ngồi lại cùng bàn bạc, thỏa thuận vấn đề chia tài sản chung của vợ chồng theo đúng tâm tư, nguyện vọng của mình. Do vậy, pháp luật quy định vấn đề giải quyết tài sản trong trường hợp nếu không thỏa thuận được thì theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc cả hai vợ chồng, Tòa án giải quyết theo nguyên tắc chia đôi có tính đến các yếu tố sau:

- *Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;*
- *Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;*
- *Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;*
- *Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.*

Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.

Tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung theo quy định của Luật này.

Trong trường hợp có sự sáp nhập, trộn lẫn giữa tài sản riêng với tài sản chung mà vợ, chồng có yêu cầu về chia tài sản thì được thanh toán phần giá trị tài

sản của mình đóng góp vào khối tài sản đó, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Xuất phát từ nguyên tắc sở hữu chung của vợ chồng là hợp nhất, khi ly hôn tài sản chung của vợ chồng chia đôi nhưng Tòa án vẫn phải tính đến các yếu tố: hoàn cảnh gia đình của vợ, chồng; công sức đóng góp của vợ, chồng;... Điểm mới của Luật HN&GD năm 2014 trong trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn đó là khi chia tài sản chung có căn cứ yếu tố “lỗi” của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

Trong trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng đưa vào kinh doanh khi ly hôn, Điều 64 Luật HN&GD năm 2014 quy định: “*Vợ, chồng đang thực hiện hoạt động kinh doanh liên quan đến tài sản chung có quyền được nhận tài sản đó và phải thanh toán cho bên kia phần giá trị tài sản mà họ được hưởng, trừ trường hợp pháp luật về kinh doanh có quy định khác*”. Đây là một quy định mới của Luật HN&GD năm 2014 so với Luật HN&GD năm 2000 nhằm bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập cho bản thân và xã hội, sớm ổn định cuộc sống riêng. Với sự phát triển của kinh tế theo hướng “*mở cửa*” như hiện nay thì tài sản chung (nhất là tư liệu sản xuất, công cụ sản xuất,...) liên quan đến hoạt động kinh doanh là điều rất quan trọng, việc chia tài sản chung cho mỗi bên sẽ gây khó khăn cho bên hoạt động kinh doanh.

2.2.3.3. Chia tài sản chung của vợ chồng khi một bên chết hoặc bị Tòa án tuyên bố đã chết

Khi một bên vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết, quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng chấm dứt kể từ thời điểm vợ hoặc chồng chết hoặc kể từ ngày chết được ghi trong bản án, quyết định của Tòa án trong trường hợp vợ, chồng bị Tòa án tuyên bố là đã chết. Việc giải quyết tài sản trong trường hợp một bên vợ,

chồng chết trước hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết được thực hiện theo quy định tại Điều 66 Luật HN&GD năm 2014, cụ thể như sau:

Về việc xác định người quản lý tài sản, trong trường hợp một bên vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì bên vợ, chồng đã chết để lại di chúc trong đó chỉ định người khác quản lý di sản hoặc những người thừa kế thỏa thuận cử người khác quản lý di sản.

Về quyền yêu cầu, tài sản chung của vợ chồng sẽ được chia theo yêu cầu của một bên vợ, chồng còn sống hoặc theo yêu cầu của những người thừa kế tài sản của người vợ, chồng đã chết. Khi có yêu cầu về chia di sản thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về chế độ tài sản. Phần tài sản của vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết được chia thừa kế theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Về quy định hạn chế phân chia di sản, trong trường hợp việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của người vợ, chồng còn sống, gia đình thì vợ, chồng còn sống có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế phân chia di sản theo quy định của BLDS. Điều 661 BLDS 2015 quy định: Nếu việc chia di sản của người vợ, chồng đã chết làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của người vợ, chồng còn sống thì bên còn sống có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần di sản mà những người thừa kế được hưởng nhưng chưa cho chia di sản trong một thời hạn nhất định. Thời hạn này không quá 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn 03 năm mà bên còn sống chứng minh được việc chia di sản vẫn ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của gia đình họ thì có quyền yêu cầu Tòa án gia hạn một lần nhưng không quá 03 năm, khi hết thời hạn này hoặc bên còn sống đã kết hôn với người khác thì những người thừa kế khác có quyền yêu cầu Tòa án cho chia di sản thừa kế.

Luật cũng dự liệu trường hợp người vợ, chồng bị Tòa án tuyên bố là đã chết lại trở về, theo đó, quan hệ tài sản của người bị tuyên bố là đã chết trở về với người vợ hoặc chồng được giải quyết theo Điều 67 Luật HN&GD năm 2014: *“Nếu hôn nhân được khôi phục thì quan hệ tài sản được khôi phục kể từ thời điểm quyết định của Tòa án hủy bỏ tuyên bố vợ, chồng là đã chết có hiệu lực. Đối với những tài sản*

do vợ, chồng có được trong khoảng thời gian từ khi quyết định của Tòa án về việc tuyên bố chồng, vợ là đã chết có hiệu lực đến khi quyết định hủy bỏ tuyên bố chồng, vợ đã chết có hiệu lực là tài sản riêng của người đó. Nếu hôn nhân không được khôi phục thì tài sản có được trước khi quyết định của Tòa án về việc tuyên bố vợ, chồng là đã chết có hiệu lực mà chưa chia được giải quyết như trường hợp phân chia tài sản khi ly hôn”.

Qua những phân tích trên đây, có thể thấy rằng, việc phân chia tài sản chung khi một bên vợ, chồng chết trước hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết được thực hiện theo nguyên tắc chia đôi mỗi người một nửa mà không tính đến hoàn cảnh gia đình và của vợ, chồng, công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung, việc bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập, cũng như không tính đến lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Nguyên tắc này trái ngược hoàn toàn với nguyên tắc phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn hoặc chia tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

2.3. Tài sản riêng của vợ, chồng

Từ Luật HN&GD năm 1986 của Nhà nước ta đã ghi nhận vợ, chồng có quyền có tài sản riêng. Việc ghi nhận này phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội và nguyện vọng của người dân; bảo đảm được quyền sở hữu của vợ, chồng đối với tài sản riêng của mình. Luật HN&GD năm 2014 đã sửa đổi, bổ sung nhiều quy định về tài sản riêng của vợ, chồng để khắc phục những khó khăn, vướng mắc trong việc áp dụng các Luật HN&GD trước đó.

2.3.1. Căn cứ xác lập tài sản riêng của vợ, chồng

Điều 43 Luật HN&GD năm 2014 quy định:

“1. Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại các điều 38, 39 và 40 của Luật này; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.

2. Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng cũng là tài sản riêng của vợ, chồng. Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 33 và khoản 1 Điều 40 của Luật này”.

Như vậy, Luật HN&GD năm 2014 đã quy định căn cứ xác lập tài sản riêng của vợ, chồng như sau:

2.3.1.1. Tài sản của vợ, chồng có trước khi kết hôn

Khi cá nhân trước khi tham gia quan hệ hôn nhân đã có thể có được một số tài sản nhất định, đã sở hữu phương tiện di chuyển là xe máy hoặc ô tô..., hoặc đã sở hữu quyền sử dụng đất được Nhà nước thừa nhận... Những tài sản nêu trên sẽ vẫn là tài sản của chính cá nhân đó, trừ khi họ quyết định thay đổi tài sản này thành tài sản chung sau khi kết hôn.

Quy định tài sản mà mỗi bên vợ, chồng có được trước khi tham gia quan hệ hôn nhân hợp pháp vẫn là tài sản riêng của công dân được khoản 1, khoản 2 Điều 32 Hiến pháp năm 2013 ghi nhận và bảo vệ:

“1. Mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác.

2. Quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế được pháp luật bảo hộ”; cũng như được bảo vệ theo quy định tại khoản 1 Điều 163 BLDS năm 2015: *“1. Không ai có thể bị hạn chế, bị tước đoạt trái luật quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản”.*

Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam quy định về việc thiết lập quan hệ hôn nhân hợp pháp giữa vợ và chồng, đồng thời xác nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp không thể được coi là căn cứ để làm thay đổi hoặc hủy bỏ quyền sở hữu cá nhân của người vợ hoặc người chồng đối với tài sản riêng có được từ trước khi kết hôn. Quy định các điều khoản về tài sản riêng của vợ hoặc của chồng có được từ trước khi kết hôn vẫn là tài sản riêng của họ để có căn cứ pháp lý điều chỉnh khi có tranh chấp về tài sản giữa vợ và chồng hoặc giữa một cá nhân vợ hoặc chồng với người thứ ba liên quan đến tài sản riêng trên thực tế.

2.3.1.2. Tài sản vợ, chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân

Khi tài sản đã được xác định là phần di sản thừa kế riêng hoặc được tặng cho riêng, cho dù thời kỳ hôn nhân của vợ và chồng vẫn còn hiệu lực theo pháp luật, họ vẫn là chủ sở hữu riêng đối với những tài sản này và vẫn có đầy đủ các quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt đối với tài sản đã được thừa kế hoặc tặng cho.

Luật HN&GD năm 2014 quy định tài sản vợ, chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân là tài sản riêng của vợ hoặc chồng nhằm bảo đảm quyền sở hữu hợp pháp của chủ sở hữu tài sản - người vợ hoặc người chồng - không bị phụ thuộc vào tình trạng quan hệ hôn nhân diễn ra khi đó. Nguồn phát sinh các tài sản được tặng cho hoặc được thừa kế riêng rất đa dạng, bao gồm tài sản cha, mẹ cho riêng con trong ngày cưới, cha, mẹ một bên vợ hoặc chồng khi chết đã để lại di chúc cho con mình là người vợ hoặc người chồng được hưởng, tài sản do bạn bè, người quen của vợ hoặc chồng tặng cho riêng họ trong thời kỳ hôn nhân... Tuy nhiên, có một vấn đề thường nảy sinh khi xác nhận tài sản riêng của vợ, chồng là tài sản được tặng cho riêng hoặc được thừa kế riêng, đó là tính chất tặng cho, thừa kế đối với riêng một người. Trong nhiều trường hợp, có thể xảy ra trường hợp tài sản được bạn bè tặng cho người chồng hoặc người vợ trong thời kỳ hôn nhân, nhưng khi tặng cho lại không lập hợp đồng tặng cho tại văn phòng công chứng và ghi rõ là tặng cho riêng người vợ hoặc người chồng. Đối với trường hợp này, rất nhiều vụ tranh chấp đã xảy ra khó xác định tài sản được thừa kế là tài sản riêng của vợ, chồng hay là tài sản chung của vợ chồng. Do vậy, cần hết sức lưu ý thực thi đúng pháp luật và đúng với tính chất tặng cho riêng hoặc thừa kế riêng đối với vợ hoặc chồng trong thời kỳ hôn nhân.

2.3.1.3. Tài sản đáp ứng nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng

Đây là một điểm có thể nói là khác biệt so với Luật HN&GD năm 2000. Nếu như tại khoản 1 Điều 32 Luật HN&GD năm 2000 quy định “*đồ dùng, tư trang cá nhân*” cũng là một phần trong các tài sản riêng của vợ, chồng, thì tại Luật HN&GD năm 2014, khái niệm này đã bị đổi thành “*tài sản phục vụ nhu cầu thiết*

yếu của vợ chồng”. Theo từ điển Tiếng Việt của NXB Đà Nẵng năm 1997, “*đồ dùng là vật do con người tạo ra để dùng trong sinh hoạt, hoạt động hàng ngày*”, còn “*tư trang là các thứ quý giá đi theo người của một cá nhân*”. Còn về nhu cầu thiết yếu, khoản 20 Điều 3 Luật HN&GD năm 2014 đã quy định: “*Nhu cầu thiết yếu là nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình*”. Căn cứ quy định trên đây, có thể nhận thấy rằng, phạm vi tài sản là tài sản riêng của vợ hoặc của chồng đã được mở rộng hơn, không còn là đồ dùng, tư trang cá nhân nữa, mà là bất cứ thứ tài sản nào cần phải có để phục vụ nhu cầu sinh hoạt thông thường.

Tuy Luật HN&GD năm 2014 đã có định nghĩa cụ thể về nhu cầu thiết yếu, song thực tế, việc khẳng định một tài sản nào đó là tài sản riêng, chỉ có thể sử dụng để phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ hoặc chồng mà căn cứ vào đó để xác định tài sản đó là tài sản riêng của vợ hoặc chồng rất khó xác minh. Bởi trong nhiều trường hợp, một tài sản có thể là tài sản riêng của vợ, nhưng trong trường hợp khác lại là tài sản riêng của chồng, khi tài sản đó phục vụ nhu cầu thiết yếu của cả vợ và chồng. Hoặc trên thực tế, một tài sản có thể phục vụ nhu cầu thiết yếu của người này, nhưng đối với những người khác, thì nhu cầu đó không thể gọi là nhu cầu thiết yếu. Và với phạm vi đã mở rộng hơn theo Điều 43 Luật HN&GD năm 2014, khả năng người vợ hoặc chồng xác định một tài sản sẽ là tài sản riêng của người kia để trốn tránh nghĩa vụ thực tế họ phải đảm nhận sẽ rất cao. Việc có thêm các văn bản hướng dẫn cụ thể hơn cũng như cách thức phù hợp của cơ quan chức năng sẽ góp phần giải quyết thống nhất căn cứ xác lập tài sản riêng đối với tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng, đáp ứng quyền lợi hợp pháp đối với các đối tượng tham gia.

2.3.1.4. Tài sản mà vợ, chồng được chia khi chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân

Căn cứ vào Điều 40 Luật HN&GD năm 2014 quy định về hậu quả của việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, sau khi thực hiện việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, nếu vợ chồng không có thỏa thuận nào khác,

tài sản đã được chia là tài sản riêng của vợ, chồng, đồng thời hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản đó sau khi việc phân chia có hiệu lực cũng là tài sản riêng của vợ, chồng (Xem lại mục 2.2.3.1).

2.3.1.5. Tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng

Theo khoản 2 Điều 43 Luật HN&GD năm 2014, tài sản riêng của vợ chồng còn bao gồm “*tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng*”.

Điều 11 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP quy định về tài sản khác mà theo quy định của pháp luật là tài sản riêng của vợ, chồng như sau:

“1. Quyền tài sản đối với đối tượng sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ.

2. Tài sản mà vợ, chồng xác lập quyền sở hữu riêng theo bản án, quyết định của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác.

3. Khoản trợ cấp, ưu đãi mà vợ, chồng được nhận theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; quyền tài sản khác gắn liền với nhân thân của vợ, chồng”.

Quyền tài sản đối với đối tượng sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ gồm: tác phẩm phái sinh; biểu diễn tác phẩm trước công chúng; sao chép tác phẩm; phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm; truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện kỹ thuật nào khác; cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính... Tài sản mà vợ, chồng xác lập quyền sở hữu riêng theo bản án, quyết định của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác như tiền được bồi thường trong tranh chấp lao động khi Tòa án giải quyết; tiền được bồi thường khi bị người khác hủy hoại tài sản riêng, sau đó kiện đòi bồi thường và được Tòa án giải quyết... Khoản trợ cấp, ưu đãi mà vợ, chồng được nhận theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng như trợ cấp tiền tuất hàng tháng; trợ cấp thờ cúng liệt sỹ... Quyền tài sản khác gắn liền với nhân thân của vợ, chồng là tài sản riêng của vợ, chồng như tiền

bồi thường thiệt hại về sức khỏe, nhân phẩm, danh dự khi vợ, chồng bị xâm phạm về sức khỏe, danh dự, nhân phẩm...

Sở dĩ pháp luật HN&GD quy định những tài sản trên thuộc sở hữu riêng của vợ chồng vì căn cứ vào nguồn gốc và tính chất đặc biệt của những tài sản này là tài sản gắn liền với nhân thân của vợ, chồng. Đây là một điểm mới của Luật HN&GD năm 2014 so với những văn bản Luật HN&GD trước đây. Luật HN&GD năm 2000 và các văn bản hướng dẫn thi hành quy định tài sản riêng của vợ, chồng bao gồm: tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng trong trường hợp chia tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; đồ dùng, tư trang cá nhân, ngoài ra Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 bổ sung thêm thành phần khối tài sản riêng của vợ, chồng là tài sản mà người có công cách mạng được nhận trong thời kỳ hôn nhân là tài sản riêng của người đó. Như vậy, pháp luật HN&GD trước Luật HN&GD năm 2014 hoàn toàn không nhắc đến các loại tài sản gắn liền với nhân thân của vợ, chồng như quyền tài sản đối với đối tượng sở hữu trí tuệ, các khoản trợ cấp...

Có thể thấy rằng, quy định tài sản khác mà theo quy định của pháp luật chưa dự liệu hết mà quy định này bổ sung đầy đủ các tài sản mà theo quy định là tài sản riêng của vợ, chồng. Quy định này có ý nghĩa to lớn khẳng định nhận thức toàn diện trong quá trình lập pháp nói chung và xây dựng, hoàn thiện pháp luật HN&GD nói riêng, góp phần tạo ra hệ thống pháp lý vững chắc cho việc áp dụng pháp luật.

2.3.1.6. Các tài sản được hình thành từ tài sản riêng, trừ hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân

Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng là tài sản được tạo ra, thu được, chuyển nhượng khi vợ, chồng thực hiện quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đối với tài sản riêng của mình. Ví dụ: khi vợ hoặc chồng chuyển nhượng ngôi nhà là tài sản riêng thu được một khoản tiền thì khoản tiền này cũng là tài sản riêng của người đó; khi vợ hoặc chồng dùng tiền riêng của mình để mua đồ vật, mua nhà,

ô tô thì những tài sản được mua từ khoản tiền riêng đó là tài sản riêng của vợ, chồng, trừ hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân.

Có thể thấy rằng, khi Luật HN&GD năm 2000 đưa ra những căn cứ xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng tại Điều 27, Điều 32, về cơ bản là tương đối đầy đủ. Tuy nhiên, khi áp dụng những điều luật này trong thực tế thì không thể xác định được tài sản hình thành từ tài sản riêng là tài sản riêng hay tài sản chung của vợ chồng. Do đó, việc Luật HN&GD năm 2014, xác định tài sản hình thành từ tài sản riêng của vợ chồng là tài sản riêng của vợ, chồng, trừ trường hợp hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân sẽ đảm bảo quyền tài sản riêng của cá nhân, tạo cơ sở pháp lý vững chắc, giải quyết được những vướng mắc trước đây trong việc áp dụng pháp luật để giải quyết tranh chấp tài sản giữa vợ, chồng.

2.3.2. Quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng đối với tài sản riêng

2.3.2.1. Quyền của vợ, chồng đối với tài sản riêng

- Quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng

Theo Điều 44 Luật HN&GD năm 2014 quy định về quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của vợ, chồng như sau:

“1. Vợ, chồng có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của mình; nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào tài sản chung.

2. Trong trường hợp vợ hoặc chồng không thể tự mình quản lý tài sản riêng và cũng không ủy quyền cho người khác quản lý thì bên kia có quyền quản lý tài sản đó. Việc quản lý tài sản phải bảo đảm lợi ích của người có tài sản.

3. Nghĩa vụ riêng về tài sản của mỗi người được thanh toán từ tài sản riêng của người đó.

4. Trong trường hợp vợ, chồng có tài sản riêng mà hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng đó là nguồn sống duy nhất của gia đình thì việc định đoạt tài sản này phải có sự đồng ý của chồng, vợ”.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 179 BLDS năm 2015, *“Chiếm hữu là việc chủ thể nắm giữ, chi phối tài sản một cách trực tiếp hoặc gián tiếp như chủ thể có quyền đối với tài sản”*. Theo quy định tại Điều 44 Luật HN&GD năm 2014, vợ

chồng có quyền chiếm hữu đối với tài sản riêng. Nghĩa là, người vợ hoặc người chồng được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình nắm giữ, chi phối tài sản riêng của vợ hoặc chồng. Nhưng các hành vi đó không được trái với quy định của pháp luật hoặc trái với đạo đức xã hội. Người vợ hoặc người chồng có toàn quyền tự quản lý tài sản riêng của họ. Tuy nhiên, trong trường hợp vợ hoặc chồng không thể tự mình quản lý tài sản riêng, cũng không ủy quyền cho người khác quản lý tài sản riêng của mình, thì bên còn lại (người chồng hoặc người vợ) có quyền quản lý tài sản đó. Cần lưu ý rằng, người được ủy quyền theo cách thức, phạm vi, thời hạn do người ủy quyền (vợ hoặc chồng) quyết định, còn trong trường hợp vợ hoặc chồng không thể tự mình quản lý tài sản riêng, người còn lại có quyền quản lý tài sản đó mà không bị giới hạn về cách thức, thời hạn hay phạm vi. Tuy nhiên, có một điểm giống nhau trong trường hợp này cả người ủy quyền chiếm hữu/quản lý tài sản và người còn lại (vợ hoặc chồng) đều không thể trở thành chủ sở hữu đối với tài sản được ủy quyền hoặc được chiếm hữu.

Về quyền sử dụng tài sản riêng của vợ, chồng thì theo Điều 189 BLDS 2015, quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản. Quyền sử dụng có thể được chuyển giao cho người khác theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật. Khi đã có quyền sử dụng hợp pháp đối với tài sản (chẳng hạn như quyền sử dụng đất), chủ sở hữu được sử dụng tài sản theo ý chí của mình nhưng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác. Vì ích chung của gia đình, pháp luật quy định trong trường hợp tài sản chung của vợ chồng không đủ để đảm bảo đời sống chung của gia đình thì người có tài sản riêng phải có nghĩa vụ đóng góp tài sản riêng của mình để phục vụ nhu cầu chung của gia đình.

Về quyền định đoạt tài sản riêng của vợ, chồng thì theo quy định của Luật HN&GD năm 2014, về nguyên tắc, vợ, chồng có quyền tự mình định đoạt tài sản riêng mà không phụ thuộc vào ý chí của người kia. Nghĩa là, người vợ hoặc người chồng trong mọi trường hợp, đều có quyền bán, trao đổi, tặng cho, cho vay, để thừa kế, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu hủy, tiêu dùng, đồng nghĩa với thực hiện bất cứ hình thức nào của quyền định đoạt đối với tài sản riêng của họ mà ý chí của người

vợ hoặc của người chồng có thể suy nghĩ ra, miễn là phù hợp với pháp luật. Tuy nhiên, khi vợ chồng chung sống với nhau, họ có thể thỏa thuận về việc sử dụng tài sản riêng của mỗi bên sao cho có thể khai thác tốt nhất giá trị sử dụng của tài sản. Thông thường, khi vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc thì không có sự phân biệt trong việc sử dụng tài sản riêng của vợ, chồng. Nhưng xuất phát từ việc đảm bảo cuộc sống chung của gia đình, quyền tự định đoạt tài sản riêng của vợ, chồng có thể bị hạn chế. Trường hợp hạn chế quyền định đoạt tài sản riêng của vợ, chồng theo quy định tại khoản 4 Điều 44 Luật HN&GD 2014. Theo đó, vợ, chồng có tài sản riêng mà hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng đó là nguồn sống duy nhất của gia đình thì việc định đoạt tài sản này phải có sự đồng ý của chồng, vợ. Quy định này dựa trên truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam, luôn có sự yêu thương, chăm sóc, đùm bọc lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình.

- Quyền nhập tài sản riêng của vợ, chồng vào tài sản chung

Theo Điều 46 Luật HN&GD năm 2014, vợ, chồng có quyền nhập tài sản riêng vào tài sản chung, cụ thể:

“1. Việc nhập tài sản riêng của vợ, chồng vào tài sản chung được thực hiện theo thỏa thuận của vợ chồng.

2. Tài sản được nhập vào tài sản chung mà theo quy định của pháp luật, giao dịch liên quan đến tài sản đó phải tuân theo hình thức nhất định thì thỏa thuận phải bảo đảm hình thức đó.

3. Nghĩa vụ liên quan đến tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung được thực hiện bằng tài sản chung, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”.

Vợ hoặc chồng có quyền quyết định nhập hay không nhập tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng (khoản 1 Điều 44 Luật HN&GD năm 2014). Đồng thời, việc nhập tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng phải thực hiện theo thỏa thuận giữa vợ và chồng, và phải tuân theo các phương thức mà pháp luật đã quy định đối với tài sản cần nhập vào tài sản chung. Đơn cử như việc nhập tài sản là nhà ở, quyền sử dụng đất hoặc những tài sản có giá trị lớn thuộc sở hữu của một bên vào tài sản chung của vợ chồng phải được lập thành văn bản, có đầy đủ chữ ký

của vợ và chồng và văn bản đó phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật. Nếu người có tài sản riêng nhập tài sản riêng của mình vào khối tài sản chung của vợ chồng nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ về tài sản thì việc nhập tài sản đó vào khối tài sản chung là vô hiệu.

Trong thực tế có rất nhiều gia đình, việc nhập tài sản riêng của vợ, chồng vào tài sản chung không được lập thành văn bản kể cả những tài sản là nhà ở, quyền sử dụng đất và các tài sản khác có giá trị lớn. Khi gia đình hòa thuận, êm ấm, vợ chồng mặc nhiên coi tài sản riêng của mình vào khối tài sản chung vì nhu cầu sống chung của gia đình mà không có bất cứ thỏa thuận về việc nhập tài sản riêng vào tài sản chung hoặc có trường hợp người có tài sản riêng chỉ tuyên bố bằng miệng là nhập tài sản riêng của mình vào khối tài sản chung. Nhưng khi vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn tranh chấp tài sản phát sinh, người có tài sản riêng lại khẳng định rằng mình chưa nhập tài sản riêng đó vào tài sản chung. Hoặc trường hợp tài sản riêng được đưa vào sử dụng chung, trong quá trình sử dụng bị hủy hoại, tiêu tán, được bán đi để phục vụ nhu cầu của gia đình... khi xảy ra tranh chấp người có tài sản riêng đó đòi bồi thường. Vậy, đối với những tài sản riêng của vợ, chồng đã được đưa vào sử dụng chung trong một thời gian dài có được coi là tài sản chung hay không? Luật HN&GD năm 2014 quy định việc thỏa thuận nhập tài sản riêng của vợ, chồng vào tài sản chung không bắt buộc phải theo một hình thức nhất định, trừ trường hợp pháp luật quy định phải tuân theo hình thức nào đó ví dụ như quy định thỏa thuận phải bằng văn bản, phải có công chứng hoặc chứng thực, phải đăng ký hoặc xin phép. Điều này có nghĩa Luật HN&GD năm 2014 công nhận thỏa thuận bằng miệng, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể của vợ chồng. Tác giả cho rằng quy định này là hoàn toàn hợp lý, mở rộng quyền tự do thỏa thuận của vợ chồng, bảo đảm quyền lợi của vợ, chồng trong quan hệ tài sản, tạo sự linh hoạt trong quá trình áp dụng pháp luật để giải quyết tranh chấp trong thực tế.

2.3.2.2. Nghĩa vụ riêng của vợ, chồng về tài sản

Bên cạnh việc đem lại các quyền hợp pháp về tài sản riêng đối với chủ sở hữu là vợ hoặc chồng, việc người đó sở hữu tài sản riêng cũng bắt buộc họ phải gánh chịu những nghĩa vụ riêng về tài sản. Nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ chồng

được quy định tại Điều 45 Luật HN&GD năm 2014. Đây cũng là điều luật nhằm phân biệt giữa nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng được quy định tại Điều 37 Luật HN&GD năm 2014, tạo điều kiện để có thể xác định trong một số trường hợp nhất định liên quan đến tài sản, nghĩa vụ phát sinh trong trường hợp đó sẽ thuộc về vợ hay chồng hoặc là nghĩa vụ của cả hai vợ chồng. Có thể nhận thấy rằng, điểm cơ bản nhất để phân biệt giữa nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản và nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ chồng chính là mục đích xác lập giao dịch của mỗi bên vợ chồng. Nghĩa là, nếu một bên thực hiện nghĩa vụ giao dịch vì lợi ích chung của gia đình, đảm bảo nhu cầu cuộc sống thì đó là nghĩa vụ chung, còn nếu thực hiện nghĩa vụ giao dịch vì lợi ích riêng của cá nhân thì đó sẽ là nghĩa vụ riêng. Ngoài điểm cơ bản nhất để phân biệt nêu trên, Luật HN&GD năm 2014 đã tính đến các trường hợp nghĩa vụ đã tồn tại từ trước khi phát sinh quan hệ hôn nhân theo pháp luật hoặc từ hành vi vi phạm pháp luật của một bên vợ hoặc chồng. Một căn cứ quan trọng nữa để xác định nghĩa vụ chung hay nghĩa vụ riêng của vợ chồng là việc vợ chồng đã sử dụng loại tài sản nào để thực hiện giao dịch. Nếu vợ chồng sử dụng tài sản riêng vào mục đích riêng nghĩa vụ phát sinh sẽ là nghĩa vụ riêng về tài sản của họ, còn sử dụng tài sản riêng vào mục đích trang trải cho cuộc sống gia đình, nghĩa vụ phát sinh sẽ là nghĩa vụ chung.

Theo quy định tại Điều 45 Luật HN&GD năm 2014:

“Vợ, chồng có các nghĩa vụ riêng về tài sản sau đây:

- 1. Nghĩa vụ của mỗi bên vợ, chồng có trước khi kết hôn;*
- 2. Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng, trừ trường hợp nghĩa vụ phát sinh trong việc bảo quản, duy trì, tu sửa tài sản riêng của vợ, chồng theo quy định tại khoản 4 Điều 44 hoặc quy định tại khoản 4 Điều 37 của Luật này;*
- 3. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do một bên xác lập, thực hiện không vì nhu cầu của gia đình;*
- 4. Nghĩa vụ phát sinh từ hành vi vi phạm pháp luật của vợ, chồng”.*

Như vậy, so với Luật HN&GD năm 2000 thì Luật HN&GD năm 2014 quy định đầy đủ, cụ thể hơn. Luật HN&GD năm 2000 quy định nghĩa vụ về tài sản

riêng của mỗi người được thanh toán từ tài sản riêng của người đó nhưng không xác định cụ thể nghĩa vụ nào là nghĩa vụ riêng của vợ, chồng. Điều này gây ra khó khăn và vướng mắc trong quá trình áp dụng pháp luật, không đảm bảo việc hiểu và áp dụng pháp luật một cách thống nhất. Để khắc phục thiếu sót của Luật H&GD năm 2000, Luật HN&GD năm 2014 đã liệt kê cụ thể các nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ, chồng tại một điều luật riêng (Điều 45).

Luật HN&GD năm 2014 bỏ quy định “*Tài sản riêng của vợ, chồng cũng được sử dụng vào các nhu cầu thiết yếu của gia đình trong trường hợp tài sản chung không đủ để đáp ứng*” tại khoản 4 Điều 33 Luật HN&GD năm 2000. Vì việc sử dụng cụm từ “*cũng được*” dẫn đến những cách hiểu khác nhau: Tài sản riêng của vợ, chồng được đưa vào sử dụng vì các nhu cầu thiết yếu của gia đình là quyền hay nghĩa vụ của vợ chồng? Chúng tôi cho rằng, điều này là hợp lý, vì nếu là nghĩa vụ thì trường hợp họ không đưa vào sử dụng chung thì họ phải gánh chịu những hậu quả pháp lý gì từ việc không tuân thủ quy định của pháp luật. Khi đó, có chế tài gì để một bên vợ hoặc chồng có thể sử dụng để yêu cầu bên kia thực hiện nghĩa vụ hay không? Nếu đây được xem là quyền của bên có tài sản riêng thì thật sự quy định này không có tính khả thi. Ngoài ra, một vấn đề khác là cả vợ và chồng đều có tài sản riêng thì việc đưa tài sản riêng vào dùng chung theo tỷ lệ đóng góp bao nhiêu?

CHƯƠNG 3

THỰC TIỄN ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ VÀ CHỒNG - MỘT SỐ KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT

3.1. Thực tiễn áp dụng chế độ tài sản của vợ và chồng

3.1.1. Xác định tài sản chung của vợ chồng

Tại khoản 1 Điều 27 Luật HN&GD năm 2000 và khoản 1 Điều 33 Luật HN&GD năm 2014 quy định: “*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra...trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ, chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng có thỏa thuận là tài sản chung*”. Tài sản riêng là tài sản có trước khi kết hôn hoặc tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng do một người đứng tên mặc dù được đưa vào khai thác, sử dụng chung nhưng không có văn bản thỏa thuận đưa vào tài sản chung thì vẫn là tài sản riêng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 459 Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 3 Điều 167 Luật đất đai năm 2013 thì việc tặng cho quyền sử dụng đất phải được lập thành văn bản, có công chứng hoặc chứng thực và phải đăng ký. Tuy nhiên, việc áp dụng các quy định trên lại gặp phải vướng mắc, ảnh hưởng tới quyền lợi của người phụ nữ. Nhiều trường hợp cha mẹ đã cho vợ chồng người con một mảnh đất để ra ở riêng nhưng không lập thành văn bản. Khi xảy ra tranh chấp thì thông thường cha mẹ chồng chỉ công nhận là tặng cho con trai và vì vậy người phụ nữ cho dù qua bao nhiêu năm chung sống cũng chỉ được xem xét đến công sức đóng góp trong việc tôn tạo, tu sửa. Sau đây là một ví dụ:

Chị H và anh N kết hôn năm 1992, có đăng ký tại UBND xã VT, huyện TT, thành phố HN. Vợ chồng chung sống một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Ngày 18/4/2009, chị H khởi kiện xin ly hôn anh N. Về phía a N, anh cũng đồng ý ly hôn với chị H. Về con chung: Vợ chồng có hai con. Chị H và anh N đều có nguyện vọng nuôi cả hai cháu và không yêu cầu người còn lại đóng góp nuôi con. Về tài sản: Trong quá trình chung sống, năm 2002 vợ chồng có xây nhà hai tầng. Vợ chồng thống nhất giá trị phần xây dựng của căn nhà là tài sản chung hai vợ chồng. Riêng về đất, các bên không thống nhất được với nhau.

Theo chị H: đất là của gia đình ông Ph (bố đẻ anh N), được UBND cấp theo diện giãn dân vào năm 1992. Sau một thời gian, gia đình ông Ph đã họp gia đình và tuyên bố cho vợ chồng diện tích đất này (cho bằng miệng chứ không làm giấy tờ gì). Năm 2001, bố chồng (là ông Ph) sang bảo vợ chồng kê khai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận và anh N đi làm thủ tục cấp sổ đỏ. Hiện nay, diện tích đất này đã được cấp GCNQSDĐ, đứng tên hộ anh N. Do đó, diện tích này là tài sản chung của vợ chồng. Chị yêu cầu được sử dụng nhà, đất nêu trên và thanh toán $1/2$ giá trị đất.

Theo anh N: Thừa đất trên có nguồn gốc là bố mẹ anh được cấp giãn dân năm 1992. Bố mẹ chỉ cho vợ chồng ở nhờ chứ chưa cho, vì gia đình anh còn đông anh em. Năm 2001, anh tự kê khai làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ, gia đình anh không biết. Quan điểm của anh là trả lại đất cho ông Ph.

Theo vợ chồng ông Ph: Nguồn gốc đất là của hộ gia đình, được UBND xã cấp đất giãn dân năm 1992, chủ hộ là ông Ph, ông có xây một căn nhà cấp 4 trên đó. Năm 1993, gia đình ông cho vợ chồng anh N, chị H ra đó làm ăn sinh sống chứ không cho đất. Khi gia đình được cấp đất giãn dân, thì gia đình chỉ có 4 người. Anh N đã thoát ly đi bộ đội khỏi địa phương. Khi chị H xin ly hôn anh N, gia đình ông mới biết a N đã tự động sang tên đất từ năm 2001. Nay ông, bà đề nghị anh N, chị H trả lại đất cho ông bà.

Bản án sơ thẩm TAND huyện TT và bản án phúc thẩm của TAND thành phố HN đã quyết định: Chị H được ly hôn anh N. Về con chung: giao cháu Gi, sinh ngày 14/8/2000 cho chị H nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành. Anh N có quyền đi lại thăm hỏi con chung, không ai được ngăn cản.

1. Tài sản chung: Xác nhận ngôi nhà là tài sản chung của hai vợ chồng.
2. Xác nhận quyền sử dụng đất thuộc hộ gia đình ông Ph. Buộc chị H và anh N phải trả lại cho hộ gia đình ông Ph quyền sử dụng thừa đất nêu trên.

Sau khi xét xử phúc thẩm, chị H có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án phúc thẩm nêu trên. Hội đồng giám đốc thẩm Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao nhận định:

Về quan hệ hôn nhân và con chung: Tòa án các cấp đã giải quyết, các đương sự không có khiếu nại. Về quan hệ tài sản: Tài sản mà các đương sự tranh chấp là diện tích đất 80m² tại ở VH, xã VT, huyện TT, thành phố HN mang tên hộ anh N. Hồ sơ thể hiện nguồn gốc diện tích đất nêu trên là của ông Ph được Ủy ban nhân dân xã cấp đất giao dân vào năm 1992. Căn cứ Biên bản bàn giao đất của Ủy ban nhân dân xã cho ông Ph thì thời điểm có biên bản giao đất này chị H đã kết hôn với anh N. Tuy nhiên, theo xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm thì xã đã có chủ trương cấp đất giao dân từ năm 1991. Dù khi làm thủ tục cấp đất, gia đình ông Ph chỉ có 4 người thời điểm này anh N nhưng việc cấp đất giao dân là cấp đất cho hộ đông người, cấp cho vợ chồng ông Ph và các con, nên anh Nam cũng là đối tượng được cấp đất. Năm 1993, gia đình ông Ph cho vợ chồng anh N ra ở riêng trên diện tích đất này và anh chị là người quản lý, sử dụng đất liên tục từ đó cho đến nay. Năm 2001, xã tổ chức cho các hộ dân trong xã đăng ký kê khai để xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng và các hộ kê khai tại trụ sở. Tất cả các hộ dân trong xã đều được biết về chủ trương kê khai đất này. Ông Ph là chủ đất nhưng không đi kê khai. Anh N đang ở trên đất và là người đi kê khai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận. Ngày 21-12-2001, anh N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U060645 đứng tên hộ ông N. Vợ chồng anh chị đã xây nhà 2 tầng kiên cố vào năm 2002 và đến năm 2005 thì xây thêm tum tầng 3. Ông P và các anh chị em trong gia đình anh N đều biết việc xây dựng trên của vợ chồng anh N, nhưng cũng không ai có ý kiến gì. Như vậy, từ khi được cấp giấy chứng nhận (2001) cho đến khi có việc ly hôn của anh N, chị H (2009), gia đình ông Ph cũng không ai có khiếu nại gì về việc cấp đất, xây nhà này. Điều đó thể hiện ý chí của gia đình ông Ph là đã cho hai vợ chồng diện tích đất nêu trên. Do đó, việc ông Ph và anh N khai rằng anh N tự ý kê khai giấy tờ đất, ông Ph không biết là không có cơ sở chấp nhận. Như vậy, có căn cứ xác định lời khai của chị H về việc gia đình ông Ph đã cho anh chị diện tích đất trên, là có cơ sở. Cần phải xác định diện tích đất tranh chấp trên là tài sản chung của vợ chồng anh N, chị H và khi chia phải coi anh N có công sức đóng góp nhiều hơn để chia theo công sức của mỗi bên và cần phải căn cứ vào nhu cầu về chỗ ở để chia hiện vật cho các bên nhằm đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

Quyết định giám đốc thẩm số 208/2013/DS-GĐT ngày 03-5-2013 của Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao về vụ án “Ly hôn” trên là **nguồn của án lệ số 03/2016/AL**. Nội dung của án lệ: ***“Trường hợp cha mẹ đã cho vợ chồng người con một diện tích đất và vợ chồng người con đã xây dựng, nhà kiên cố trên diện tích đất đó để làm nơi ở, khi vợ chồng người con xây dựng nhà thì cha mẹ và những người khác trong gia đình không có ý kiến phản đối gì; vợ chồng người con đã sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định và đã tiến hành việc kê khai đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải xác định vợ chồng người con đã được tặng cho quyền sử dụng đất”***.

Vì vậy, việc công bố Án lệ số 03/2016/AL ngày 03-5-2013 của Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao là sự bổ sung cần thiết, nhằm đảm bảo quyền lợi của người vợ khi ly hôn.

3.1.2. Định đoạt tài sản chung

Theo Bộ luật dân sự năm 2015 và theo Luật HN&GD năm 2014 thì việc định đoạt tài sản chung của vợ chồng đối với những tài sản phải đăng ký quyền sở hữu phải bằng văn bản. Tuy nhiên trên thực tế áp dụng cũng nhiều vấn đề bất cập.

Sau đây là một ví dụ:

Bà T trình bày : Năm 1996, vợ chồng bà có mua 02 căn nhà cấp 4 trên diện tích đất thổ cư khoảng 160m² của gia đình ông N tại xã X, quận T, TP H. Việc mua bán hai bên có lập hợp đồng. Do vợ chồng bà chưa có hộ khẩu thường trú nên chính quyền địa phương không xác nhận việc mua bán trên. Bà đã trả đủ tiền và gia đình ông N đã giao nhà, đất cho bà quản lý, sử dụng. Sau khi mua bán nhà đất, gia đình ông N xây nhà mới có mượn vợ chồng bà ngôi nhà (phía trong) để sử dụng, còn diện tích phía ngoài bà đã cho cháu họ của bà ở nhờ để đi học. Khi gia đình ông N làm xong nhà đã trả lại nhà, đất cho bà. Bà đã phá dỡ nhà cũ, tôn nền và xây dựng nhà mới như hiện nay để các cháu ở nhờ. Năm 2006, sau khi bà nhập khẩu về địa phương, khi bà làm thủ tục xin cấp giấy tờ về quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở thì vợ chồng ông N đã gây khó khăn, vì cho rằng bà còn thiếu hơn 03 cây vàng và vợ chồng ông chỉ bán nhà, đất phía trong, còn nhà, đất giáp mặt đường vẫn là nhà, đất của gia đình ông.

Vợ ông N là bà P còn cho rằng việc ký hợp đồng, nhận tiền mua bán nhà, đất chỉ do ông N thực hiện, bà P không biết”.

Vụ án trên phản ánh một thực trạng trong thực tiễn cho thấy, nhiều gia đình khi bán nhà chỉ do một người chồng ký. Người vợ không ký nhưng biết việc mua bán, thể hiện bằng việc sử dụng số tiền bán nhà vào những công việc chung của gia đình. Tuy nhiên, khi giá cả nhà đất tăng, thì người vợ lại yêu cầu toà án tuyên bố hợp đồng mua bán nhà vô hiệu vì cho rằng mình không biết việc mua bán nhà. Do vậy, việc ban hành Án lệ số 04/2016/AL ngày 6/4/2016 của TANDTC là sự bổ sung cần thiết đảm bảo quyền lợi chính đáng của các bên trong giao dịch dân sự. Nội dung án lệ: ***“Về hợp đồng mua bán nhà, đất ngày 26-4-1996: Việc chuyển nhượng nhà, đất diễn ra từ năm 1996, sau khi mua nhà, đất, bà T đã trả đủ tiền, nhận nhà đất, tôn nền đất, sửa lại nhà và cho các cháu đến ở. Trong khi đó gia đình ông N, bà P vẫn ở trên diện tích đất còn lại, liền kề với nhà bà T. Theo lời khai của các người con ông N, bà P thì sau khi bán nhà, đất cho vợ chồng bà T, ông N, bà P đã phân chia vàng cho các người con. Mặt khác, sau khi chuyển nhượng và giao nhà đất cho vợ chồng bà T thì ngày 26-4-1996, ông N còn viết “giấy cam kết” có nội dung mượn lại phần nhà đất đã sang nhượng để ở khi xây dựng lại nhà trên phần đất còn lại và trong thực tế vợ chồng bà P, ông N đã sử dụng phần nhà đất của bà T khi xây dựng nhà. Như vậy, có cơ sở xác định bà P biết có việc chuyển nhượng nhà, đất giữa ông N với vợ chồng bà T, bà P đã đồng ý, cùng thực hiện nên việc bà P khiếu nại cho rằng ông N chuyển nhượng nhà đất cho vợ chồng bà T bà không biết là không có căn cứ.”***

Nhận xét: Theo quy định tại Điều 35 Luật HN&GD năm 2014, việc định đoạt tài sản chung của vợ chồng đòi hỏi phải có sự thỏa thuận của cả vợ và chồng nên khi vợ hoặc chồng định đoạt tài sản chung cho người khác thì cần có sự đồng ý của người còn lại. Trên thực tế, có rất nhiều trường hợp giao dịch chuyển nhượng tài sản phải đăng ký quyền sở hữu được xác lập mà thiếu đi chữ ký của người vợ nhưng người vợ biết mà không phản đối thì án lệ 04/2016/AL xác định trong trường hợp này phải được xác định là người vợ đã đồng ý việc giao dịch và giao dịch đó được coi là có giá trị pháp lý. Nội dung của Án lệ số 04/2016/AL ngày

6/4/2016 của TANDTC đề cao việc tôn trọng ý chí đích thực của chủ thể hơn là đặt nặng vấn đề về hình thức thể hiện ý chí đó và một người không thể viện dẫn vi phạm về hình thức để phủ nhận ý chí của mình. Ở đây, sự không hoàn thiện về hình thức (không có văn bản thể hiện sự thỏa thuận, đồng ý của bên còn lại) không cho phép phủ nhận sự tồn tại và giá trị của sự đồng ý nếu tồn tại căn cứ khác cho thấy sự đồng ý đó. Trong trường hợp này, Án lệ số 04/2016/AL đã thể hiện đường lối xử lý thỏa đáng.

3.1.3. Chia tài sản chung của vợ chồng trong trường hợp vợ chồng ly thân

Ly thân là việc vợ, chồng không còn ràng buộc nhau về chuyện tình cảm, kinh tế, mỗi người sống một nơi. Trong một số trường hợp đặc biệt thì vẫn sống chung nhà nhưng không có bất cứ ràng buộc nào.

Về nguyên tắc thì ly thân không làm chấm dứt mối quan hệ hôn nhân chính vì vậy mà tài sản có trong thời kỳ ly thân vẫn là tài sản chung của hai vợ chồng. Ví dụ sau đây cho thấy sự bất cập về chế độ tài sản của vợ trong trường hợp ly thân:

Vợ chồng ông Văn Hồng Quảng và bà Nguyễn Thị Phương, trú tại Khu 11, thôn Thụ Ích, xã Liên Châu, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc. Khi phân chia tài sản ly hôn, vợ chồng ông bà đã thống nhất được thành phần khối tài sản chung, còn số tiền 225.000.000 được gửi tiết kiệm tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Yên Lạc là đang tranh chấp. Bà Phương cho rằng đây là tài sản chung của ông bà và đề nghị Tòa án chia.

Theo bà Nguyễn Thị Nguyệt, người đã chung sống với ông Quảng như vợ chồng trong thời gian ông Quảng và bà Phương ly thân, trình bày: Số tiền 225.000.000đ ông Quảng gửi tiết kiệm này là tiền của bà làm ăn tích góp được. Bà và ông Quảng sống với nhau như vợ chồng từ năm 2001 cho đến nay nên bà có nhờ ông Quảng đứng ra gửi tiết kiệm số tiền trên.

TAND huyện Yên Lạc cho rằng: Ông Quảng và bà Phương kết hôn với nhau năm 1968, đến năm 1988 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân với nhau từ năm 2000 cho đến nay. Giữa ông Quảng và bà Phương không còn tình cảm và cũng không chung nhau về kinh tế. Từ năm 2001 đến nay ông Quảng làm ăn riêng và chung sống với bà Nguyệt như vợ chồng, theo bà Nguyệt số tiền 225.000.000đ

là của bà do làm ăn tích cóp mà có, bà nhờ ông Quảng gửi tiết kiệm, ông Quảng cũng thừa nhận. Bà Phương đề nghị chia, ông Quảng, bà Nguyệt không đồng ý. Mặt khác, bà Phương không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào chứng minh cho yêu cầu của mình. Do vậy không có căn cứ khẳng định số tiền 225.000.000đ là tài sản chung của ông Quảng, bà Phương nên yêu cầu chia số tiền này của bà Phương không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Theo đó, TAND huyện Yên Lạc đã căn cứ vào tình hình thực tế để phân chia tài sản, cho rằng vì số tiết kiệm được gửi trong thời gian vợ chồng ông Quảng và bà Phương ly thân nên số tiền này không phải là tài sản chung của vợ chồng ông bà.

Trong khi đó, nếu như áp dụng đúng tinh thần của Luật HN&GD thì số tiết kiệm ông Quảng gửi trong thời gian ông và bà Phương chưa ly hôn phải là tài sản chung của ông bà. TAND huyện Yên Lạc xử như trên mặc dù phù hợp với thực tế, phản ánh bản chất quan hệ tài sản của vợ chồng nhưng lại không phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành: tài sản trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung. Vì Luật HN&GD không quy định về chế độ ly thân cũng như chế độ tài sản của vợ chồng trong thời gian vợ chồng ly thân. Thời gian ly thân vẫn là khoảng thời gian trong thời kỳ hôn nhân và đối với những tài sản được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân đều là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, cần bổ sung thêm các quy định về chế độ tài sản của vợ chồng trong thời gian vợ chồng ly thân.

3.1.4. Nghĩa vụ về tài sản riêng của vợ, chồng

Khi liệt kê những nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ, chồng, Điều 45 Luật HN&GD lại không quy định về nghĩa vụ tài sản gắn liền với nhân thân của vợ, chồng ví dụ như các khoản chi phí (nuôi dưỡng, giáo dục) đối với con riêng hoặc khoản chi phí phát sinh từ việc người vợ, chồng làm người giám hộ cho người khác... Theo tác giả, đây là một thiếu sót của Luật HN&GD năm 2014, sự thiếu sót này nếu như không được khắc phục sẽ gây khó khăn trong việc áp dụng pháp luật vào đời sống. Do đó, thiết nghĩ cần bổ sung nghĩa vụ về tài sản gắn liền với nhân thân của vợ, chồng trong quy định về nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ, chồng.

3.2. Một số kiến nghị và đề xuất nhằm hoàn thiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ và chồng

3.2.1. Quy định về căn cứ xác định tài sản chung và việc chia tài sản chung của vợ chồng

- Căn cứ xác định tài sản chung: Căn cứ thể hoá quy định của Án lệ số 03/2016/AL trong Luật HN&GD theo đó vợ chồng cất nhà sinh sống, ổn định lâu dài, xây dựng các công trình trên đất cha mẹ biết nhưng không phản đối... thì Tòa án xác định quyền sử dụng đất gắn liền với nhà hoặc quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng và chia theo quy định nhưng có xét đến công sức đóng góp của mỗi bên.

- Nguyên tắc suy đoán tài sản chung: Khoản 3 Điều 27 Luật HN&GD năm 2000 và khoản 3 Điều 33 Luật HN&GD năm 2014 quy định: “*Trong trường hợp không có chứng cứ chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó là tài sản chung*”. Đây là quy định mang tính chất như một nguyên tắc suy đoán, đến nay Luật HN&GD không quy định gì về các loại bằng chứng được sử dụng để chứng minh trong tranh chấp tài sản giữa vợ và chồng, quy định này còn rất đơn giản về tài sản chung nên trong thực tiễn tất cả các loại bằng chứng đều có thể được chấp nhận.

3.2.2. Căn bổ sung quy định ly thân trong Luật HN&GD:

Ly thân là một thực tế xảy ra với nhiều cặp vợ chồng khi tình cảm vợ chồng bị rạn nứt. Họ chưa ly hôn nhưng trên thực tế nhiều cặp vợ chồng đã ở riêng nhiều năm, có thu nhập riêng. Do vậy, việc xác định thu nhập trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng là không phản ánh bản chất quan hệ hôn nhân. Vì vậy, việc bổ sung các quy định về ly thân trong Luật HN&GD là sự cần thiết nhằm phù hợp với thực tiễn.

3.2.3. Về định đoạt tài sản chung

Như tác giả đã phân tích ở trên về nguyên tắc việc định đoạt tài sản chung của vợ chồng đối với những tài sản phải đăng ký quyền sở hữu phải lập thành văn bản có chữ ký của cả hai vợ chồng. Tuy nhiên, trên thực tế, có rất nhiều trường hợp giao dịch chuyển nhượng tài sản phải đăng ký quyền sở hữu được xác lập mà thiếu đi chữ ký của người vợ nhưng người vợ biết mà không phản đối. Trong trường hợp này cần phải xác định là người vợ đã biết và đồng ý và giao dịch trên được coi là

hợp pháp. Vì vậy, để đảm bảo thống nhất trong cách hiểu và vận dụng pháp luật cần sớm cụ thể hoá Án lệ số 04/2016/AL ngày 6/4/2016 của TANDTC trong Luật HN&GD.

3.2.4. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng

Bên cạnh việc củng cố và kiện toàn hệ thống pháp luật, nâng cao điều kiện vật chất và con người góp phần thực hiện có hiệu quả công tác giải quyết các vụ việc liên quan tới chế độ tài sản của vợ chồng, các cấp, các ngành cần quan tâm tuyên truyền, phổ biến cho người dân biết các quy định pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng, để họ có thể tự chủ động bảo vệ được quyền lợi của mình. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền, từ đó tạo điều kiện cho người dân hiểu và thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Tăng cường tích cực hoạt động của các tổ chức xã hội, các đoàn thể trong việc tổ chức hòa giải cơ sở giúp giải quyết mâu thuẫn giữa vợ chồng, hạn chế việc ly hôn dẫn đến yêu cầu giải quyết tranh chấp về chế độ tài sản của vợ chồng.

Các cơ quan áp dụng và bảo vệ pháp luật cần tiến hành tập huấn chuyên sâu về Luật HN&GD nói chung và nhiệm vụ kế thừa, phát huy truyền thống, phong tục, tập quán tốt đẹp nói riêng cho thẩm phán, kiểm sát viên, thư ký tòa án, hội thẩm nhân dân, hộ tịch viên và nhân viên tư pháp khác. Tránh hiện tượng cực đoan hoặc phủ nhận toàn bộ có giá trị truyền thống trong phong tục, tập quán về HN&GD làm giảm tính hiệu lực của các quy phạm pháp luật HN&GD.

Tạo sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền với các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức nghề nghiệp, tổ chức tôn giáo... đẩy mạnh công tác phổ biến tuyên truyền và giáo dục pháp luật HN&GD trong nhân dân. Qua đó, nâng cao ý thức của nhân dân trong gìn giữ và phát huy các giá trị truyền thống đạo đức tốt đẹp về HN&GD. Đồng thời, giúp nhân dân nhận biết các phong tục tập quán lạc hậu cần được loại bỏ ra khỏi đời sống xã hội và đời sống gia đình.

3.2.5. Giải pháp nâng cao chất lượng xét xử các vụ liên quan tới chế độ tài sản của vợ chồng

Thứ nhất, tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng; bồi dưỡng thẩm phán, cán bộ Tòa án; rèn luyện phẩm chất chính trị, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ để xây dựng đội ngũ thẩm phán và cán bộ Tòa án vững về chính trị, giỏi về chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng ngày càng cao của công cuộc cải cách tư pháp và yêu cầu của nhân dân.

Thứ hai, bổ sung kịp thời số cán bộ, Thẩm phán còn thiếu cho các đơn vị trong toàn ngành, tránh quá tải trong công việc. Đề cao trách nhiệm của người đứng đầu các đơn vị. Tăng cường tinh thần trách nhiệm của từng cán bộ, thẩm phán trong công tác.

Thứ ba, một trong những khó khăn mà TAND các cấp thường gặp trong xét xử các vụ việc liên quan tới chế độ tài sản của vợ chồng là do các quy định của pháp luật hoặc thiếu hoặc không cụ thể. Để khắc phục tình trạng này, Tòa án cần đa dạng hóa việc áp dụng pháp luật, đặc biệt vận dụng các phong tục, tập quán truyền thống tốt đẹp trong đời sống xã hội về HN&GD. TANDTC cần định kỳ ban hành các tập hợp án lệ điển hình để Tòa án các cấp học tập và rút kinh nghiệm trong xét xử.

3.2.6. Giải pháp nâng cao chất lượng công chứng của các tổ chức hành nghề công chứng

Trên thực tế, những tranh chấp về tài sản của vợ chồng chủ yếu là tranh chấp về nhà, đất, cũng như các hợp đồng giao dịch dân sự. Do đó, chất lượng đội ngũ công chứng viên, chất lượng hoạt động công chứng cần được nâng cao cũng như được quan tâm nhiều hơn nhằm không chỉ đảm bảo điều kiện về mặt hình thức của hợp đồng, mà còn phải chứng nhận cả tính hợp pháp về mặt nội dung của hợp đồng, tạo cho các giao dịch dân sự đi đúng quỹ đạo của pháp luật, giảm bớt các tranh chấp dân sự, phải kiện tại Tòa án.

Với những đề xuất trên, tác giả hy vọng sẽ góp phần nhỏ hoàn thiện các quy định của pháp luật, đảm bảo việc áp dụng chế độ tài sản của vợ và chồng được thực hiện có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu cũng như bảo vệ quyền lợi chính đáng của người dân.

KẾT LUẬN

Trong giai đoạn phát triển của xã hội hiện nay, cùng với sự phát triển của kinh tế - xã hội thì số lượng các tranh chấp về tài sản của vợ chồng xảy ra ngày càng nhiều và phức tạp hơn. Từ thực tế đó, đòi hỏi ngày càng cao tính chặt chẽ, minh bạch, rõ ràng của các quy định pháp luật về vấn đề xác định tài sản chung và tài sản riêng của vợ chồng. Do đó, việc phân tích những vấn đề lý luận và nội dung của chế độ tài sản vợ chồng trong Luật HN&GD năm 2014 là một vấn đề mang tính khách quan và cấp thiết hiện nay nhằm hiểu rõ hơn quy định pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng nói riêng và hoàn thiện pháp luật HN&GD Việt Nam nói chung. Tuy nhiên, quá trình áp dụng pháp luật trong việc xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng vẫn còn nhiều bất cập làm ảnh hưởng đến lợi ích hợp pháp của vợ chồng. Do đó, cần phải phát hiện và đề ra biện pháp giải quyết kịp thời nhằm thích ứng với tình hình kinh tế - xã hội hiện nay. Trên cơ sở những phân tích, đánh giá nêu trên, tác giả đưa ra một số kiến nghị và đề xuất nhằm hoàn thiện Chế độ tài sản của vợ và chồng theo Luật HN&GD năm 2014, góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật HN&GD Việt Nam.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dân luật Bắc Kỳ 1931.
2. Dân luật Trung Kỳ 1936.
3. Bộ luật giản yếu Nam Kỳ 1883.
4. Luật Gia đình 1959.
5. Bộ luật dân sự 2005.
6. Bộ luật dân sự 2015.
7. Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam 1959.
8. Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam 1980.
9. Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam 1992.
10. Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam 2013.
11. Luật HN&GD năm 1959.
12. Luật HN&GD năm 1986.
13. Luật HN&GD năm 2000.
14. Luật HN&GD năm 2014.
15. Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005.
16. Luật đất đai năm 2013.
17. Giáo trình luật HN&GD Việt Nam, Trường Đại học Luật Hà Nội, năm 2021, NXB Tư pháp.
18. Nguyễn Văn Cừ (2005), *“Chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật HN&GD Việt Nam”*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội.
19. Trương Thị Lan (2016), *“Chế độ tài sản vợ chồng pháp định theo Luật HN&GD năm 2014”*, Luận văn Thạc sĩ, Khoa Luật Trường Đại học Quốc gia Hà Nội.
20. Nguyễn Đức Anh (2017), *“Xác định tài sản chung của vợ chồng theo Luật HN&GD năm 2014”*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội.
21. Đào Thị Tuyết (2016), *“Chế độ tài sản riêng của vợ, chồng theo Luật HN&GD năm 2014”*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội.